

Số: 08 /BC-BVKA

Hải Phòng, ngày 10 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA BỆNH VIỆN NĂM 2024

Kính gửi: Sở Y tế Hải Phòng

Thực hiện Quyết định số 3652/QĐ-BYT ngày 03/12/2024 của Bộ Y tế về việc ban hành nội dung kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện và khảo sát sự hài lòng người bệnh, nhân viên y tế năm 2024-2025.

Căn cứ Kế hoạch số 280/KH-SYT ngày 07/12/2024 của Sở Y tế Hải Phòng về kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện, khảo sát sự hài lòng người bệnh, nhân viên y tế; chất lượng hoạt động chuyên môn y tế của các Trung tâm chuyên khoa và các đơn vị y tế dự phòng, Chi cục trực thuộc Sở Y tế năm 2024, Bệnh viện Kiến An báo cáo như sau:

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ BỆNH VIỆN

Bệnh viện: BỆNH VIỆN KIẾN AN

Địa chỉ chi tiết: 35 Trần Tất Văn, phường Phù Liễn, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng.

Số giấy phép hoạt động: 03/2014/HP-GPHĐ Ngày cấp: 02/8/2021

Tuyến trực thuộc: : Tỉnh/Thành phố

Cơ quan chủ quản: Sở Y tế Hải Phòng

Hạng bệnh viện: Hạng I

Loại bệnh viện: Đa khoa

B. TÓM TẮT CÔNG VIỆC TỰ KIỂM TRA BỆNH VIỆN

Bệnh viện đã xây dựng Kế hoạch số 46/KH-BVKA ngày 10/12/2024 về Kế hoạch kiểm tra, đánh giá chất lượng Bệnh viện năm 2024 và ban hành Quyết định số 1417/QĐ-BVKA ngày 12/12/2024 thành lập đoàn tự kiểm tra gồm 46 thành viên chia thành 3 tổ, thời gian kiểm tra 02 ngày. Nội dung:

Đánh giá tiến hành công việc kiểm tra, đánh giá ở tất cả các khoa, phòng, bộ phận của bệnh viện theo Bộ tiêu chí.

Kiểm tra theo các tiêu chí tại Quyết định số 2429/QĐ-BYT

Kiểm tra bệnh viện an toàn phòng chống dịch

Kiểm tra đánh giá an toàn phẫu thuật

Kiểm tra thực hiện Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế, xây dựng cơ sở y tế xanh - sạch - đẹp, giảm thiểu chất thải nhựa, công khai tài chính hướng tới sự hài lòng của người bệnh

Quan sát, kiểm tra sổ sách, số liệu, văn bản và phỏng vấn.

Sử dụng máy ảnh để chụp lại các hình ảnh tích cực, chưa tích cực của bệnh viện làm bằng chứng minh họa cho kết quả đánh giá.

Kết quả tự kiểm tra đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2024 đạt: 4.046 điểm

I. NỘI DUNG KIỂM TRA GỒM:

1. Nội dung 01: Cung cấp thông tin, số liệu hoạt động bệnh viện trong 12 tháng (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024) và nhập trên phần mềm Quản lý Kiểm tra đánh giá chất lượng bệnh viện www.qlbv.vn/ktbv

1.1 Thực hiện chỉ tiêu chuyên môn và triển khai kỹ thuật mới

**** Thực hiện chỉ tiêu chuyên môn***

- Tổng số người bệnh khám bệnh 76.522, tăng 12% so với năm 2023.
- Tổng số người bệnh điều trị 26.126 lượt người bệnh, tăng 8.7% so với năm 2023.
- Ngày điều trị trung bình 8.0 ngày, tăng 0.6% so với năm 2023.
- Giường bệnh thực hiện là 567.3 giường, đạt 103.1% kế hoạch, tăng 9.1% so với năm 2023.
- Phẫu thuật thực hiện 5.334 ca đạt 76.6% so kế hoạch, giảm 8.6% so với năm 2023.
- Thủ thuật thực hiện 212.900 ca, đạt 172.2% so kế hoạch, tăng 12.9% so năm 2023.
- Thực hiện các loại xét nghiệm đạt từ 105.3% đến 118.4% kế hoạch và đều tăng so với năm 2023.

**** Triển khai kỹ thuật mới***

- Tán sỏi mật qua đường hầm Kehr
- Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần
- Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối
- Điện châm bằng phương pháp cận tam châm
- Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype buồng tử cung
- Phối hợp thận nhân tạo và hấp phụ bằng quả lọc hấp phụ
- Nội soi can thiệp - nhuộm màu chẩn đoán ung thư sớm
- Tiêm nội nhãn
- Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu.

1.2 Nhân lực, tổ chức, hành nghề

- Tổng số nhân lực 610 cán bộ viên chức, trong đó 333 biên chế, 277 hợp đồng.

- Bác sĩ: có 130 người, bao gồm 02 tiến sĩ, 15 bác sĩ chuyên khoa cấp II, 44 bác sĩ chuyên khoa cấp I, 13 thạc sĩ y khoa, 01 thạc sĩ YHDP, 01 thạc sĩ dinh dưỡng, 01 Thạc sĩ QLBV, 53 bác sĩ.

- Dược sĩ: Có 28 người, bao gồm 01 dược sĩ chuyên khoa cấp I, 01 thạc sĩ dược lâm sàng, 06 dược sĩ đại học, 18 Dược sĩ cao đẳng và 02 dược sĩ trung học.

- Điều dưỡng - Nữ hộ sinh - Kỹ thuật viên: Điều dưỡng có 376 người trong đó có 01 thạc sĩ điều dưỡng, 375 người có trình độ đại học, cao đẳng.

- Tỷ lệ Bác sĩ/ĐD+NHS+KTV: 1/2,83; tỷ lệ Dược sĩ ĐH/Dược sĩ CĐ,TH: 2,4; tỷ lệ Dược sĩ ĐH/BS: 1/16,5.

- Tỷ lệ cơ cấu lâm sàng 421 (69,4%); cận lâm sàng 94 (15,5%); hành chính 92 (15,1%).

- Tỷ lệ nhân lực được giao/giường bệnh kế hoạch: 1,10

1.3 Tài chính

- Tổng các khoản thu: 292.293.455.955

+ Thu từ viện phí trực tiếp: 44.725.789.418

+ Thu từ bảo hiểm y tế: 176.591.209.949

+ Thu dịch vụ yêu cầu, liên doanh liên kết: 53.712.603.905

+ Thu quây thuốc, các quán dịch vụ: 17.263.852.683

- Tổng chi: 253.274.059.285

+ Chi thanh toán cho cá nhân: 94.533.622.661

+ Thanh toán dịch vụ công cộng: 12.076.996.942

+ Vật tư văn phòng: 3.892.602.023

+ Thông tin tuyên truyền liên lạc: 914.717.878

+ Hội nghị , tập huấn: 134.948.800

+ Chi tiền công tác phí: 146.700.000

+ Chi phí thuê mướn: 3.182.058.581

+ Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn, duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên: 7.167.148.789

+ Chi khác: 1.279.818.991

+ Chi nghiệp vụ chuyên môn: 122.049.929.003

+ Chi tiền thuế: 1.173.699.690

+ Chi trả lợi nhuận, chi phí công ty trả cho liên kết CT: 6.500.794.892

+ Chi trả lợi nhuận liên doanh liên kết thặng nhân tạo: 272.913.000

- Chênh lệch thu – chi: 39.019.396.671

1.4 Dược

- Đảm bảo cung ứng đầy đủ thuốc, hoá chất, y cụ cho hoạt động chuyên môn.

- Sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả và kinh tế.

- Triển khai công tác dược lâm sàng.

+ Triển khai công tác thông tin, tư vấn về sử dụng thuốc cho NVYT trong bệnh viện.

- Đầu mối công tác cảnh giác dược, cảnh báo tương tác thuốc trên phần mềm, theo dõi, báo cáo thông tin liên quan đến tác dụng không mong muốn của thuốc.

- Tham gia hội chẩn tại khoa lâm sàng.

- Phát hành 24 bản tin thông tin thuốc bệnh viện.

- Thường xuyên cập nhật khuyến cáo, hướng dẫn của hội điều trị.

- Tủ thuốc, hệ thống sổ theo dõi sử dụng thuốc đảm bảo đúng yêu cầu.

STT	Nội dung	Tồn đầu kì (1.000 đồng)	Nhập trong kì (1.000 đồng)	Xuất trong kì (1.000 đồng)	Tồn cuối kì (1.000 đồng)
1	Thuốc	17.041.622	54.908.169	50.184.603	21.765.188
2	Vật tư y tế	3.745.900	43.035.206	35.669.879	11.111.227
3	Hóa chất sinh phẩm	2.272.673	13.151.164	11.749.514	3.674.323
4	Nhà thuốc	4.150.393	9.541.325	12.995.276	695.467

1.5 Trang thiết bị: hệ thống trang thiết bị đều có lý lịch máy đầy đủ, tình trạng hoạt động tốt.

1.6 Mô hình bệnh tật

- Bệnh của hệ tuần hoàn chiếm tỷ lệ cao nhất 29.359 ca, trong đó Tăng huyết áp nguyên phát 13.993 ca; Suy tim 4.715 ca; Bệnh tim thiếu máu cục bộ khác 3.808, Bệnh rối loạn dẫn truyền và loạn nhịp tim 1.856 ca.

- Bệnh nội tiết, dinh dưỡng chuyển hóa 19.756 ca, trong đó Bệnh khác về nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa 12.529 ca; Đái tháo đường 7.227 ca.

- Vết thương, ngộ độc và kết quả của các nguyên nhân bên ngoài 10.482 ca.

- Các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe khám nghiệm và điều tra 16.473 ca.

- Triệu chứng, dấu hiệu và phát triển lâm sàng, xét nghiệm 9.483 ca.

- Bệnh của hệ tiết niệu, sinh dục 10.867 ca

- Bệnh của hệ tiêu hóa 10.324 ca

- Bệnh nhiễm khuẩn và kí sinh trùng 8.635 ca

- Bệnh khối u 3.998 ca

2. Nội dung 2: Đánh giá chất lượng bệnh viện

- Áp dụng theo Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện phiên bản 2.0 ban hành kèm theo Quyết định 6858/QĐ-BYT ngày 18/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế và các tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng bệnh viện.

- 2.1. TỔNG SỐ CÁC TIÊU CHÍ ĐƯỢC ÁP DỤNG ĐÁNH GIÁ: 80/83TIÊU CHÍ
- 2.2. TỶ LỆ TIÊU CHÍ ÁP DỤNG SO VỚI 83 TIÊU CHÍ: 96%
- 2.3. TỔNG SỐ ĐIỂM CỦA CÁC TIÊU CHÍ ÁP DỤNG: 325 (Có hệ số: 348)
- 2.4. ĐIỂM TRUNG BÌNH CHUNG CỦA CÁC TIÊU CHÍ: 4,046
(Tiêu chí C3 và C5 có hệ số 2)

Theo kết quả tự kiểm tra đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2024, Bệnh viện đạt điểm trung bình chung các tiêu chí là 4,046 điểm. Cụ thể:

MỨC	MỨC 1	MỨC 2	MỨC 3	MỨC 4	MỨC 5	TỔNG SỐ TC
SỐ LƯỢNG	0	0	14	47	19	80
%	0	0	17.5%	58.75%	23.75%	100%

KẾT QUẢ CHUNG CHIA THEO MỨC	MỨC 1	MỨC 2	MỨC 3	MỨC 4	MỨC 5	ĐIỂM TB	Số TC áp dụng
PHẦN A. HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19)	0	0	5	8	6	4.05	19
A1. Chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu người bệnh (6)	0	0	2	3	1	3.83	6
A2. Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh (5)	0	0	2	2	1	3.80	5
A3. Môi trường chăm sóc người bệnh (2)	0	0	0	1	1	4.50	2
A4. Quyền và lợi ích của người bệnh (6)	0	0	1	2	3	4.33	6
PHẦN B. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỆNH VIỆN (14)	0	0	2	6	6	4.29	14
B1. Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)	0	0	1	2	0	3.67	3
B2. Chất lượng nguồn nhân lực (3)	0	0	0	1	2	4.67	3
B3. Chế độ đãi ngộ và điều kiện, môi trường làm việc (4)	0	0	0	2	2	4.50	4

B4. Lãnh đạo bệnh viện (4)	0	0	1	1	2	4.25	4
PHẦN C. HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN (35)	0	0	4	22	6	4.06	32
C1. An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)	0	0	0	2	0	4.00	2
C2. Quản lý hồ sơ bệnh án (2)	0	0	0	2	0	4.00	2
C3. Ứng dụng công nghệ thông tin (2) (điểm x2)	0	0	1	1	0	3.50	2
C4. Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (6)	0	0	0	2	2	4,50	4
C5. Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn (5) (điểm x2)	0	0	0	4	0	4.00	4
C6. Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (3)	0	0	0	2	1	4.33	3
C7. Năng lực thực hiện chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế (5)	0	0	1	2	2	4.20	5
C8. Chất lượng xét nghiệm (2)	0	0	1	1	0	3.50	2
C9. Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)	0	0	0	5	1	4.17	6
C10. Nghiên cứu khoa học (2)	0	0	1	1	0	3.50	2
PHẦN D. HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (11)	0	0	1	9	1	4.00	11
D1. Thiết lập hệ thống và cải tiến chất lượng (3)	0	0	0	3	0	4.00	3
D2. Phòng ngừa các sự cố khắc phục (5)	0	0	0	4	1	4.20	5
D3. Đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng (3)	0	0	1	2	0	3.67	3
PHẦN E. TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ CHUYÊN KHOA	0	0	1	3	0	3.75	4
E1. Tiêu chí sản khoa, nhi khoa (áp dụng cho bệnh viện đa khoa có khoa Sản, Nhi và bệnh viện chuyên khoa Sản, Nhi) (4)	0	0	0	3	0	4.00	3

3. Nội dung 3: Khảo sát hài lòng người bệnh và toàn bộ nhân viên y tế.

- Áp dụng theo các mẫu phiếu khảo sát và tài liệu hướng dẫn phương pháp khảo sát hài lòng (ban hành kèm theo Quyết định số 3869/QĐ-BYT ngày 28/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

- Thực hiện khảo sát sự hài lòng của người bệnh nội trú, ngoại trú, bà mẹ (mỗi nhóm 30 người) và toàn bộ nhân viên y tế (khuyết danh), nhập phiếu trên phần mềm trực tuyến <https://chatluongbenhvien.vn>.

	KHẢO SÁT Ý KIẾN NGƯỜI BỆNH NỘI TRÚ	KHẢO SÁT Ý KIẾN NGƯỜI BỆNH NGOẠI TRÚ	KHẢO SÁT Ý KIẾN NHÂN VIÊN Y TẾ
Tổng số phiếu được phân tích	121	34	547
Tổng điểm TB người dùng chọn	4.663	4.50	4.433
Tỷ lệ hài lòng chung	99.6%	97.06%	99.29%
Điểm TB theo từng phần	A: 4.51 B: 4.54 C: 4.50 D: 4.66 E: 4.55	A: 4.25 B: 4.31 C: 4.32 D: 4.50 E: 4.41	A: 4.35 B: 4.46 C: 4.37 D: 4.40 E: 4.42
Tỷ lệ hài lòng so với mong đợi	95.90%	95.51%	
Tỷ lệ người bệnh sẽ quay trở lại	99.71%	100%	
Chỉ số hài lòng toàn diện	91.97%	92.03%	92.83%

4. Nội dung 4: Kiểm tra sự sẵn sàng công tác cấp cứu, hồi sức tích cực người bệnh

- Bệnh viện có khoa Cấp cứu, khoa Hồi sức tích cực – Chống độc, các khoa lâm sàng đều có phòng cấp cứu đảm bảo đầy đủ về cơ sở thuốc, trang thiết bị y tế, hệ thống oxy trung tâm, khí nén, hút trung tâm,... phục vụ công tác cấp cứu và điều trị các bệnh nhân nặng, nguy kịch.

- Bệnh viện có 01 BSCKII chuyên ngành HSTC, 02 BSCKI chuyên ngành

HSTC, 03 BS đang học CKI chuyên ngành HSTC.

- Trong năm 2024 Bệnh viện đã tổ chức các buổi tập huấn: Hướng dẫn xử trí một số cấp cứu thường gặp khi người dân tham gia hoạt động ngoài trời như: Xử trí cấp cứu sốc nhiệt, Xử trí cấp cứu ngừng tuần hoàn, Xử trí cấp cứu đột quỵ, Xử trí cấp cứu chấn thương tại cộng đồng, Cấp cứu ngộ độc rắn cắn.

- Bệnh viện có thành lập đội Cấp cứu ngoại viện theo Quyết định 477/QĐ-BVKA ngày 24/04/2023; có ban hành quy trình Báo động đỏ nội viện theo Quyết định 381/QĐ-BVKA ngày 15/03/2015.

5. Nội dung 5: Kiểm tra tình hình áp dụng CNTT trong cải cách hành chính, nâng cao chất lượng KCB

5.1. Thực hiện đặt lịch hẹn khám chữa bệnh trực tuyến:

Bệnh viện đang triển khai đặt lịch hẹn KCB trực tuyến qua website, fanpage và hotline bệnh viện: 0395.612.612. Người bệnh cung cấp thông tin hành chính, thông tin hẹn khám, người bệnh sẽ lên thẳng bàn tiếp đón, không cần qua cửa đăng ký khám bệnh tại khoa Khám bệnh.

5.2. Triển khai KCB từ xa:

- Bệnh viện duy trì áp dụng hình thức Khám chữa bệnh từ xa qua hệ thống Telehealth với các bệnh viện tuyến trên

+ Tuyến trên:

- Phối hợp tổ chức các buổi hội chẩn, khám chữa bệnh từ xa với BV Bcahj mai và BV Đại học Y Hà Nội.

5.3. Việc áp dụng bệnh án điện tử:

- ☐ Thực hiện tốt, áp dụng hoàn toàn bệnh án điện tử
- ☒ Khá, đã áp dụng bệnh án điện tử cho trên 50% module
- ☐ Trung bình, bắt đầu triển khai áp dụng
- ☐ Kém, không áp dụng, không phát triển

5.4. Công tác chuyển đổi số, triển khai sổ sức khỏe điện tử trên ứng dụng VNeID, chuyển viện, hẹn khám lại các công việc liên quan thực hiện Đề án 06 của Thủ tướng Chính phủ

- Đã thực hiện liên thông dữ liệu phục vụ Đề án 06/CP

- Bảo đảm liên thông giấy chứng sinh, báo tử đầy đủ

- Đã thực hiện lập phiếu chẩn đoán nguyên nhân tử vong cho các trường hợp tử vong tại bệnh viện

5.5. Tình hình cung ứng thuốc, vật tư y tế trong bệnh viện

- Đủ thuốc, vật tư y tế không bị gián đoạn nguồn cung: 30 điểm

5.6. Việc chấp hành pháp luật về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

a) Công khai giá:

+ Giá dịch vụ KCB được niêm yết công khai rõ ràng tại khoa khám bệnh, phòng

thanh toán viện phí

+ Công khai mức chênh lệch (giữa giá theo yêu cầu và BHYT thanh toán)

b) Về lập phương án giá

- Đối với dịch vụ do Bộ Y tế quy định giá cụ thể: từ 01/11/2024 các cơ sở mới thực hiện lập Phương án giá và được cấp có thẩm quyền quyết định giá theo Điều 110 của Luật KBCB. Từ 01/11/2024 trở về trước thực hiện Thông tư 21, 22.

- Đối với dịch vụ KBCB theo yêu cầu:

+ Đã lập Hồ sơ phương án giá, tổ chức thẩm định để Thủ trưởng đơn vị quyết định giá

+ Thực hiện kê khai giá KBCB theo yêu cầu đầy đủ

c) Việc chấp hành mức giá do cơ quan có thẩm quyền, người có thẩm quyền quyết định:

- Có thực hiện thu đúng giá niêm yết cho đúng đối tượng

5.7. Thực hiện đúng các quy định về định mức giường bệnh, số giường kế hoạch, thực kê và các điều kiện liên quan như diện tích, cơ sở hạ tầng, nhân lực...

5.8. Thực hiện việc xếp cấp chuyên môn kỹ thuật: Báo cáo đúng thời hạn và đầy đủ bằng chứng minh họa: báo cáo đúng thời hạn và đầy đủ bằng chứng minh họa

6. Nội dung 6: Kiểm tra việc phản hồi một số văn bản phục vụ công tác quản lý nhà nước. có minh chứng nhập dữ liệu trên trang web chatluongbenhvien.vn đúng hạn

- Công văn số 567/KCB-QLCL&CĐT ngày 16/04/2024 vv Báo cáo hình thức thanh toán viện phí và xin ý kiến thanh toán không dùng tiền mặt. (Công văn của Sở Y tế số 1203/SYT-KHTC ngày 17/4/2024)

Công văn số 567/KCB-QLCL&CĐT ngày 16/04/2024 vv Báo cáo hình thức thanh toán viện phí và xin ý kiến thanh toán không dùng tiền mặt

Lưu ý thời hạn báo cáo của CV này muốn nhất đến hết ngày 26/4/2024. Đoàn KTĐG chấm điểm như sau:

+ Chấm 10 điểm: nếu báo cáo đúng hạn.

+ Chấm 5 điểm: nếu báo cáo muộn.

+ Chấm 0 điểm: nếu không báo cáo.

+ Các bệnh viện mới hoạt động trong năm 2024, có thể chấm đạt nội dung này.

Tên đơn vị		Tỉnh, thành phố	Đang hiển thị 1-1/1
bệnh viện kiến an		Tất cả	Áp dụng
TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỈNH, THÀNH PHỐ	CHẤM ĐIỂM
1	Bệnh viện Kiến An - Hải Phòng	Hải Phòng	Báo ngày 23/04/2024 Đúng hạn: 10 điểm

- Công văn số 1575/KCB-QLCL&CĐT ngày 27/9/2024 vv tham gia góp ý dự thảo Thông tư quy định tiêu chuẩn chất lượng cơ bản đối với bệnh viện (Công văn của Sở Y tế số 3604/SYT-NVY ngày 03/10/2024).

Công văn số 1575/KCB-QLCL&CĐT ngày 27/9/2024 v/v tham gia góp ý dự thảo Thông tư quy định tiêu chuẩn chất lượng cơ bản đối với bệnh viện

Lưu ý thời hạn báo cáo của CV này muốn nhất đến hết ngày 28/10/2024. Đoàn KTĐG chấm điểm như sau:
+ Chấm 10 điểm: nếu báo cáo đúng hạn;
+ Chấm 5 điểm: nếu báo cáo muộn;
+ Chấm 0 điểm: nếu không báo cáo;
+ Các bệnh viện mới hoạt động trong năm 2024, có thể chấm đạt nội dung này.

Đang hiển thị 1-1/1

Tên đơn vị

Tỉnh, thành phố

bệnh viện Kiên An

- Tất cả -

Áp dụng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỈNH, THÀNH PHỐ	CHẤM ĐIỂM
1	Bệnh viện Kiên An - Hải Phòng	Hải Phòng	Báo ngày 14/10/2024 Đúng hạn: 10 điểm

Công văn số 1761/KCB-QLCL&CĐT ngày 30/10/2024 v/v Rà soát việc chấm điểm và tổng hợp kết quả, báo cáo xếp cấp chuyên môn kỹ thuật. (Ghi chú: Các đơn vị đã thực hiện Công văn số 5845/ KCB-QLCL&CĐT ngày 30/10/2024 ngày 28/9/2024 về việc triển khai xếp cấp chuyên môn kỹ thuật cơ sở khám, chữa bệnh. Vẫn được tính điểm). (Công văn của Sở Y tế số 3557/SYT-NVY ngày 30/9/2024)

Công văn số 1761/KCB-QLCL&CĐT ngày 30/10/2024 v/v Rà soát việc chấm điểm và tổng hợp kết quả, báo cáo xếp cấp chuyên môn kỹ thuật

Lưu ý thời hạn báo cáo của CV này muốn nhất đến hết ngày 29/10/2024. Đoàn KTĐG chấm điểm như sau:
+ Chấm 10 điểm: nếu báo cáo đúng hạn;
+ Chấm 5 điểm: nếu báo cáo muộn;
+ Chấm 0 điểm: nếu không báo cáo;
+ Các bệnh viện mới hoạt động trong năm 2024, có thể chấm đạt nội dung này.

Đang hiển thị 1-1/1

Tên đơn vị

Tỉnh, thành phố

bệnh viện Kiên An

- Tất cả -

Áp dụng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỈNH, THÀNH PHỐ	CHẤM ĐIỂM
1	Bệnh viện Kiên An - Hải Phòng	Hải Phòng	Báo ngày 14/10/2024 Đúng hạn: 10 điểm

C. KẾT QUẢ KIỂM TRA

STT	Nội dung đánh giá	Chấm điểm	Điểm tối đa	Điểm BV chấm
1	Thông tin, số liệu hoạt động bệnh viện	- Nhập đầy đủ thông tin: 30 điểm - Nhập thiếu: 10 điểm - Không nhập: 0 điểm	30 điểm	30
2	Đánh giá chất lượng bệnh viện			
		2.1. Đánh giá tiêu chuẩn chất lượng cơ bản - Nhập đầy đủ thông tin, đạt toàn bộ các tiêu chuẩn và đầy đủ bằng chứng minh họa: 50 điểm - Nhập đầy đủ thông tin, đạt toàn bộ các tiêu chuẩn và thiếu bằng chứng minh họa: 20 điểm	50 điểm	50

		- Không đạt một tiêu chuẩn bất kỳ: 0 điểm		
		2.2. Đánh giá Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện 2.0 - Kết quả đánh giá mức chất lượng nhân với 100 (ví dụ bệnh viện đạt mức 3,6 tương đương 360 điểm)	500 điểm	405
3	Khảo sát hài lòng người bệnh và nhân viên y tế			
		3.1. Chỉ số tỷ lệ hài lòng NB nội trú quy ra số điểm tương ứng theo thang điểm 100, chia 2 (làm tròn)	50 điểm	46,60
		3.2. Chỉ số tỷ lệ hài lòng NB ngoại trú quy ra số điểm tương ứng theo thang điểm 100 chia 2 (làm tròn)	50 điểm	45,00
		3.3 Chỉ số tỷ lệ hài lòng NVYT quy ra số điểm tương ứng theo thang điểm 100 chia 2 (làm tròn)	50 điểm	44,30
4	Kiểm tra công tác cấp cứu, hồi sức tích cực	Triển khai công tác hồi sức tích cực: - Có khoa hồi sức tích cực hoặc thành lập mới đơn vị (khoa, trung tâm) hồi sức tích cực. Đơn vị có ít nhất 3 bác sỹ chuyên khoa cấp cứu, hồi sức tích cực trở lên: 30 điểm - Có ít nhất 2 bác sỹ được đào tạo về hồi sức tích cực từ 3 tháng trở lên: 10 điểm	30 điểm	30
5	Kiểm tra việc triển khai các chỉ đạo khẩn của Chính phủ, Bộ Y tế			
		Chuyển đổi số, phát triển CNTT, nâng cao chất lượng KCB		
		5.1. Đặt lịch hẹn khám - Có áp dụng CNTT đặt lịch hẹn khám trước, tỷ lệ người đến khám sử dụng dưới 50%: 10 điểm - Có áp dụng CNTT đặt lịch hẹn khám trước, tỷ lệ người đến khám sử dụng từ 50% đến 75%: 20 điểm - Có áp dụng CNTT đặt lịch hẹn khám trước, tỷ lệ người đến khám sử dụng từ 75% trở lên: 30 điểm	30 điểm	10
		5.2. Triển khai hội chẩn, hỗ trợ khám,	20 điểm	20

		chữa bệnh từ xa - Có hạ tầng phục vụ hội chẩn từ xa, có kết nối với tuyến trên, tuyến dưới: 5 điểm - Phòng phẫu thuật, thủ thuật có phương tiện phục vụ hội chẩn, hỗ trợ khám, chữa bệnh từ xa: 5 điểm - Có thực hiện hội chẩn từ xa, hỗ trợ khám, chữa bệnh từ xa theo định kỳ ít nhất 1 lần trong 2 tuần: 10 điểm	(tính tổng điểm các mục)	
		5.3. Triển khai bệnh án điện tử + Thực hiện tốt, áp dụng hoàn toàn bệnh án điện tử: 30 điểm + Khá, đã áp dụng bệnh án điện tử cho trên 50% module: 20 điểm + Trung bình, bắt đầu triển khai áp dụng: 10 điểm + Kém, chưa triển khai: 0 điểm	30 điểm	20
		5.4. Công tác chuyển đổi số, triển khai số sức khỏe điện tử trên ứng dụng VNeID, chuyển viện, hẹn khám lại các công việc liên quan thực hiện Đề án 06 của Thủ tướng Chính phủ - Có ki-ốt đăng ký khám bằng căn cước gắn chip điện tử: 5 điểm - Đã thực hiện liên thông dữ liệu phục vụ Đề án 06/CP: 5 điểm - Bảo đảm liên thông giấy chứng sinh, báo tử đầy đủ: 5 điểm - Đã thực hiện lập phiếu chẩn đoán nguyên nhân tử vong cho các trường hợp tử vong tại bệnh viện: 5 điểm	20 điểm (tính tổng điểm các mục)	15
		5.5. Tình hình cung ứng thuốc, vật tư y tế trong bệnh viện + Đủ thuốc, vật tư y tế không bị gián đoạn nguồn cung: 30 điểm + Có thiếu, bị gián đoạn dưới 2 tuần trong năm: 20 điểm + Có thiếu, bị gián đoạn dưới 1 tháng trong năm: 10 điểm + Có thiếu, bị gián đoạn từ 1 tháng trở lên: 0 điểm	30 điểm	30
		5.6. Việc chấp hành pháp luật về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh a) Công khai giá:	40 điểm	40

		+ Giá niêm yết công khai, in trên bảng treo, giấy, điện tử... để tra cứu + Công khai mức chênh lệch (giữa giá theo yêu cầu và BHYT thanh toán) (10 điểm) b) Về lập phương án giá - Đối với dịch vụ do Bộ Y tế quy định giá cụ thể: từ 01/11/2024 các cơ sở mới thực hiện lập Phương án giá và được cấp có thẩm quyền quyết định giá theo Điều 110 của Luật KBCB. Từ 01/11/2024 trở về trước thực hiện Thông tư 21, 22. (10 điểm) - Đối với dịch vụ KBCB theo yêu cầu: + Đã lập Hồ sơ phương án giá, tổ chức thẩm định để Thủ trưởng đơn vị quyết định giá + Thực hiện kê khai giá KBCB theo yêu cầu đầy đủ (10 điểm) c) Việc chấp hành mức giá do cơ quan có thẩm quyền, người có thẩm quyền quyết định: - Có thực hiện thu đúng giá niêm yết cho đúng đối tượng (10 điểm) Lưu ý: nếu đạt yêu cầu toàn bộ các nội dung trong 5.6 chấm 10 điểm, không đạt chấm 0 điểm		
		5.7. Thực hiện các quy định về định mức giường bệnh, số giường kế hoạch, thực kê và các điều kiện liên quan như diện tích, cơ sở hạ tầng, nhân lực... + Số giường kế hoạch và thực kê chênh nhau dưới 10%: 20 điểm + Số giường thực kê vượt trên 10% và đã chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, đạt yêu cầu để phê duyệt bổ sung giường bệnh: 10 điểm + Số giường thực kê vượt trên 10%, hồ sơ thiếu và chưa được phê duyệt: 0 điểm	20 điểm	20
		5.8. Thực hiện việc xếp cấp chuyên môn kỹ thuật + Báo cáo đúng thời hạn và đầy đủ bằng chứng minh họa: 20 điểm	20 điểm	20

		+ Báo cáo chậm thời hạn và đầy đủ bằng chứng minh họa: 10 điểm + Không báo cáo, chậm từ 1 tháng trở lên: 0 điểm		
6	Kiểm tra việc phản hồi một số văn bản phục vụ công tác quản lý	Rà soát việc cung cấp thông tin đầy đủ cho các văn bản sau: - Công văn số 567/KCB-QLCL&CĐT ngày 16/04/2024 vv Báo cáo hình thức thanh toán viện phí và xin ý kiến thanh toán không dùng tiền mặt: 10 điểm - Công văn số 1575/KCB-QLCL&CĐT ngày 27/9/2024 vv tham gia góp ý dự thảo Thông tư quy định tiêu chuẩn chất lượng cơ bản đối với bệnh viện: 10 điểm - Công văn số 1761/KCB-QLCL&CĐT ngày 30/10/2024 vv Rà soát việc chấm điểm và tổng hợp kết quả, báo cáo xếp cấp chuyên môn kỹ thuật: 10 điểm (Ghi chú: Các đơn vị đã thực hiện Công văn số 5845/KCB-QLCL&CĐT ngày 30/10/2024 ngày 28/9/2024 về việc triển khai xếp cấp chuyên môn kỹ thuật cơ sở khám, chữa bệnh. Văn được tính điểm).	30 điểm (tính tổng điểm 3 công văn)	30
	Tổng điểm		1000 điểm	855,9 điểm

I. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC ƯU ĐIỂM CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

1. Hướng đến người bệnh.

Bệnh viện có sơ đồ cụ thể, hệ thống bảng, biển chỉ dẫn dễ thấy, dễ hiểu, có đội ngũ NVYT hướng dẫn NB chu đáo. Bệnh viện đã cải tiến quy trình khám bệnh, các thủ tục hành chính, đặc biệt cải tiến thời gian chờ khám, thời gian chờ khám trung bình của người bệnh là 2,5 giờ, giảm 2 giờ so với trước, giúp NB dễ dàng tiếp cận với các dịch vụ y tế, đảm bảo tính công bằng, minh bạch, tiện lợi và mức ưu tiên cho NB. Người bệnh có thể đăng kí khám bệnh Online qua nhiều phương thức, lựa chọn bác sĩ khám theo chuyên khoa, giúp NB chủ động thời gian đi khám bệnh, rút ngắn thời gian chờ khám, hướng tới sự hài lòng của NB.

Khu chờ khám bệnh có mái che, đủ ghế chờ, có điều hòa nhiệt độ, máy lấy số khám bệnh tự động, máy quét thẻ bảo hiểm y tế. Khoa Khám bệnh tổ chức khám NB truyền nhiễm tại phòng khám cách ly.

NB được trông xe miễn phí khi đến khám, chữa bệnh tại bệnh viện.

Người bệnh được cung cấp miễn phí sổ khám bệnh, nước uống và các vật dụng cá nhân cần thiết, chất lượng, được tư vấn về dinh dưỡng, chăm sóc và điều trị.

Triển khai phương pháp 5S tại các khoa tạo môi trường sạch sẽ, gọn gàng. Bệnh viện đã đầu tư thêm nhiều giường bệnh có thanh chắn đảm bảo an toàn và không để người bệnh phải nằm cangk, nằm ghép.

Nhiều nhà vệ sinh được cải tạo, bổ sung trang thiết bị cần thiết, cung cấp đủ nước sạch, giấy vệ sinh, xà phòng rửa tay. Nhà vệ sinh không mùi hôi, không có côn trùng, nước đọng.

2. Phát triển nguồn nhân lực Bệnh viện.

Nhân viên y tế được đào tạo phát triển kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử, thay đổi phong cách thái độ phục vụ hướng tới sự hài lòng của người bệnh qua các buổi tập huấn tại bệnh viện và các khóa tập huấn, đào tạo tại các trường Đại học Y - Dược.

Bệnh viện đảm bảo đầy đủ chế độ lương, phụ cấp, trực, phẫu thuật, thủ thuật theo đúng các quy định của Nhà nước. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân viên được quan tâm, cải thiện.

Về quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ, thực hiện khen thưởng đúng quy trình, công bằng, minh bạch.

Bệnh viện chú trọng bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực, tạo môi trường thuận lợi, khích lệ nhân viên học tập và làm việc.

3. Hoạt động chuyên môn

Bệnh viện trang bị đủ các phương tiện phục vụ an ninh trật tự, an toàn cháy nổ như hệ thống bình cứu hỏa, họng nước cứu hỏa, hệ thống camera an ninh toàn bệnh viện.

Bệnh viện đã áp dụng phần mềm quản lý bệnh viện, kê đơn điện tử cho người bệnh điều trị nội, ngoại trú. Tiễn tới triển khai bệnh án điện tử..

Bệnh viện tiến hành các nghiên cứu về nhiễm khuẩn bệnh viện như viêm phổi bệnh viện, vệ sinh tay, theo dõi tình hình vi khuẩn kháng thuốc và báo cáo theo quy định, từ đó đưa ra các khuyến cáo nhằm phòng chống nhiễm khuẩn bệnh viện.

Bệnh viện đã xây dựng và điều trị theo đúng phác đồ điều trị, quy trình chuyên môn kỹ thuật. Xây dựng hệ thống báo cáo sự cố y khoa.

Có hệ thống ôxy trung tâm, khí nén trung tâm.

Triển khai “Báo động đỏ nội viện” trong cấp cứu người bệnh. Triển khai các biện pháp an toàn phẫu thuật như: đeo vòng nhận dạng người bệnh phẫu thuật, thủ thuật, thực hiện bảng kiểm an toàn phẫu thuật, thủ thuật, thực hiện đúng các quy định khoa Phẫu thuật gây mê,... đảm bảo cung cấp cho người bệnh dịch vụ y tế chính xác, an toàn và chất lượng.

Điều dưỡng được đào tạo theo chuyên ngành, điều dưỡng trưởng đều có trình độ

Đại học, Cao đẳng. Người bệnh vào viện được đánh giá tình trạng dinh dưỡng, được hướng dẫn chế độ ăn bệnh lý và được tư vấn giáo dục sức khỏe. Người bệnh chăm sóc cấp I, cấp II được điều dưỡng lập kế hoạch chăm sóc và chăm sóc toàn diện. Hướng dẫn NB phương tiện để phòng chống loét do tỳ đè. Có dịch vụ hỗ trợ chăm sóc thể chất và vệ sinh cá nhân cho NB (tắm, gội đầu, vệ sinh răng miệng, xoay trở, vỗ rung).

Các khoa xét nghiệm đảm bảo an toàn sinh học, triển khai cải tiến chất lượng PXN theo QĐ 2429 của BYT.

Công tác Dược: Hoạt động dược lâm sàng hiệu quả hơn, khoa phát hành bản thông tin thuốc lưu hành nội bộ, hội chẩn, tư vấn sử dụng thuốc, XD cảnh giác dược.

Công tác nghiên cứu khoa học và ứng dụng kỹ thuật mới:

- BV Kiến An đã được Sở Y tế Hải Phòng nghiệm thu 02 đề tài cấp ngành năm 2023:

+ Đánh giá sự hài lòng của sản phụ sau sinh về chất lượng dịch vụ sản khoa và một số yếu tố ảnh hưởng tại khoa Sản bệnh viện Kiến An năm 2023 (Đề tài của P.QLCL+ P.ĐD)

+ Nghiên cứu ứng dụng giảm đau sau Phẫu thuật bằng gây tê ngoài màng cứng đốt sống ngực trong phẫu thuật ổ bụng tại Bệnh viện Kiến An (Đề tài của Khoa PTGM)

- 01 Đề tài “Thực trạng báo cáo sự cố y khoa tại Bệnh viện Kiến An, thành phố Hải Phòng năm 2022-2023” được đăng tải trên tạp chí Y học cộng đồng (Đề tài của Điều dưỡng Nhận Phòng QLCL)

- Trong năm 2024, Hội đồng Khoa học và Công nghệ Bệnh viện đã nghiệm thu 35 đề tài nghiên cứu khoa học và 02 sáng kiến cải tiến. Trong đó: 10 Đề tài loại A; 22 Đề tài loại B; 03 Đề tài loại C; 02 Sáng kiến loại B.

- Triển khai 09 kỹ thuật mới trong khám chữa bệnh.

4. Hoạt động cải tiến chất lượng.

Bệnh viện đã thành lập Hội đồng quản lý chất lượng, mạng lưới quản lý chất lượng hoạt động hiệu quả. Hội đồng quản lý chất lượng bệnh viện đã tham mưu cho Giám đốc bệnh viện xây dựng đề án cải tiến chất lượng bệnh viện với các mục tiêu cụ thể đánh giá đo lường được, có nêu các vấn đề ưu tiên và các biện pháp giải quyết vấn đề ưu tiên đó và đưa ra được dự toán kinh phí.

Hội đồng quản lý chất lượng tiến hành đánh giá chất lượng Bệnh viện theo Bộ tiêu chí chất lượng Bộ Y tế ban hành 01 quý/lần, tổ chức sơ kết 6 tháng, tổng kết năm và đưa ra nhiệm vụ cụ thể và các biện pháp cải tiến chất lượng trong thời gian kế tiếp.

Các khoa, phòng đã xây dựng đề án cải tiến chất lượng

Bệnh viện có logo, khẩu hiệu mang ý nghĩa và đặc trưng.

Bệnh viện xây dựng hệ thống báo cáo sự cố y khoa, không xảy ra sự cố y khoa nghiêm trọng, không có tình trạng nhầm lẫn người bệnh khi cung cấp các dịch vụ y tế.

Định kỳ 6 tháng đánh giá dựa trên bảng kiểm việc thực hiện phòng ngừa các

nguy cơ, diễn biến xấu xảy ra với NB trong đó phát hiện những nhược điểm cần khắc phục, phân tích các sự cố y khoa đã xảy ra.

Bệnh viện đã xây dựng và công bố Bộ nhận dạng thương hiệu, Các khoa phòng xây dựng slogan đặc trưng.

5. Tiêu chí đặc thù chuyên khoa:

Bệnh viện có bác sĩ chuyên khoa sản cấp II, có đơn nguyên sơ sinh, thực hiện nuôi con bằng sữa mẹ, cắt rốn chậm, da kề da và có thống kê theo dõi hàng tháng. Người bệnh được tư vấn sức khỏe sinh sản, chăm sóc trước sinh, sau sinh.

Bệnh viện có bác sĩ chuyên khoa nhi cấp I.

II. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC NHƯỢC ĐIỂM, VẤN ĐỀ TỒN TẠI

Một số khoa chưa chủ động trong việc nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh, áp dụng, phát triển kỹ thuật chuyên sâu, kỹ thuật mới còn chưa nhiều.

Sự cố y khoa chưa được báo cáo đầy đủ, còn hạn chế trong việc phân tích sự cố, đề ra giải pháp khắc phục.

Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy trình chuyên môn, quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn chưa thường xuyên.

Chưa có hệ thống khử khuẩn/tiệt khuẩn tập trung.

Chưa có đủ mái che mưa, nắng giữa các khối nhà.

Phần mềm quản lý bệnh viện chưa hoàn thiện, chưa có phần mềm quản lý trang thiết bị, đào tạo, chỉ đạo tuyến, nghiên cứu khoa học nên chưa đáp ứng được yêu cầu.

Nhiều khu nhà điều trị, khu vệ sinh xuống cấp, chậm được cải tạo. Nhà vệ sinh thiếu, chưa có bình nóng lạnh.

Một số trang thiết bị máy móc còn thiếu: máy chụp cộng hưởng từ, máy nội soi tiêu hóa, kính hiển vi phẫu thuật vi phẫu, phẫu thuật laser, máy thở, ...

Một số nội dung theo bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện của BHYT còn chưa đạt mục tiêu đề ra (triển khai kỹ thuật mới; cung cấp thuốc, vật tư y tế tiêu hao, hóa chất chưa đầy đủ, kịp thời...), công tác đấu thầu mua sắm còn gặp nhiều khó khăn vướng mắc liên quan đến văn bản quy phạm pháp luật.

III. XÁC ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ ƯU TIÊN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

Tuân thủ thực hiện quy chế chuyên môn, phác đồ điều trị, quy trình kỹ thuật, quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn, quy trình chăm sóc của Bộ Y tế và bệnh viện ban hành Cập nhật, bổ sung hướng dẫn chẩn đoán điều trị còn thiếu.

Triển khai nghiên cứu đề tài khoa học cấp ngành, cấp thành phố, đẩy mạnh phát triển kỹ thuật mới.

Tăng cường kiểm tra, giám sát thực hành 5S tại các khoa, phòng.

Tăng cường hướng dẫn, giám sát báo cáo sự cố y khoa.

Nâng cao chất lượng chăm sóc, phục vụ người bệnh.

Nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin

Nâng cấp, sửa chữa phòng bệnh, nhà vệ sinh.

IV. GIẢI PHÁP, LỘ TRÌNH, THỜI GIAN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

Duy trì và thực hiện tốt các tiêu chí đã đạt được trong năm 2023.

Các chỉ tiêu chuyên môn đạt > 100 phần trăm kế hoạch.

Các tổ kiểm tra tăng cường kiểm tra, giám sát các khoa việc thực hiện quy chế chuyên môn, phác đồ điều trị, quy trình chuyên môn kỹ thuật, giám sát thực hiện kiểm soát nhiễm khuẩn.

Tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng thuốc an toàn, hiệu quả, tránh lạm dụng thuốc, đặc biệt lạm dụng kháng sinh.

Theo dõi tình hình vi khuẩn kháng thuốc, đánh giá tình trạng nhiễm khuẩn bệnh viện như viêm phổi bệnh viện, nhiễm khuẩn vết mổ,...

Triển khai hiệu quả “Báo động đỏ nội viện”, “Báo động đỏ liên viện”, báo cáo sự cố y khoa.

Khuyến khích nhân viên y tế tự nguyện báo cáo sự cố y khoa, nghiêm túc rút kinh nghiệm khi sự cố y khoa xảy ra.

Triển khai nghiên cứu đề tài khoa học cấp ngành, cấp thành phố, đẩy mạnh phát triển kỹ thuật mới.

Tổ chức tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm thực hành 5S.

Triển khai cung cấp suất ăn bệnh lý và suất ăn bình thường cho người bệnh đảm bảo chất lượng, tăng số lượng.

Tiếp tục cử các kíp bác sĩ, điều dưỡng đi học các kỹ thuật chuyên sâu.

Duy trì tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn kỹ năng giao tiếp, đổi mới phong cách, thái độ phục vụ người bệnh.

Định kỳ hàng tháng khảo sát vấn đề NB chưa hài lòng, đề ra giải pháp cải tiến chất lượng từ kết quả khảo sát.

Nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, bổ sung các phân hệ: Quản lý chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng; quản lý nhân sự; quản lý cơ sở hạ tầng trang thiết bị, quản lý nghiên cứu khoa học. Tăng cường triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong khám chữa bệnh như phần mềm khảo sát hài lòng người bệnh, triển khai bệnh án điện tử,...

Đẩy mạnh xã hội hóa y tế trong đầu tư trang thiết bị, cơ sở hạ tầng.

Nâng cấp cơ sở hạ tầng, đặc biệt phòng bệnh, nhà vệ sinh từ nguồn vốn vay và quỹ phát triển sự nghiệp của bệnh viện.

Mua sắm bổ sung trang thiết bị còn thiếu như máy chụp cộng hưởng từ, máy nội soi tiêu hóa, máy và kính hiển vi phẫu thuật vi phẫu, phẫu thuật laser, máy thở, monitor,...

- Xây dựng và thực hiện giám sát kế hoạch cải tiến chất lượng thực hiện thường xuyên liên tục.

V. KẾT LUẬN, CAM KẾT CỦA BỆNH VIỆN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

Mặc dù còn nhiều khó khăn về kinh tế, nguồn nhân lực nhưng Bệnh viện luôn nỗ lực nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh đáp ứng sự hài lòng người bệnh. Theo kết quả tự kiểm tra đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2024, Bệnh viện đạt 4.046 điểm.

Bệnh viện Kiên An cam kết tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, ứng dụng khoa học, kỹ thuật hiện đại trong công tác khám, chữa bệnh nhằm cung cấp các dịch vụ y tế an toàn, chất lượng, đáp ứng sự hài lòng người bệnh, người nhà người bệnh và nhân viên Bệnh viện.

VI. PHỤ LỤC KÈM THEO

Phụ lục 01. Thông tin, số liệu hoạt động bệnh viện

Phụ lục 02. Kết quả đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2024.

Phụ lục 2.1. Tiêu chuẩn chất lượng cơ bản đối với bệnh viện.

Phụ lục 03. Kết quả khảo sát hài lòng người bệnh và toàn bộ nhân viên y tế.

Nơi nhận:

- Sở Y tế Hải Phòng;
- Ban giám đốc;
- Lưu: VT, KHTH.



Phụ lục 01. THÔNG TIN, SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG BỆNH VIỆN

- Thông tin, số liệu hoạt động bệnh viện trong 12 tháng (chuyên môn, tài chính, nhân lực, tổ chức, danh mục kỹ thuật, danh sách người hành nghề, danh mục trang thiết bị, sử dụng thuốc 12 tháng, báo cáo mô hình bệnh tật ICD-10), kết quả đánh giá chất lượng theo Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện Việt Nam.

THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN

Chỉ số hoạt động		NĂM 2023	NĂM 2024	(%) So sánh
1	1. Tổng số giường kế hoạch	550	550	100.00
2	2. Tổng số giường thực kê	738	738	100.00
3	2a. Trong đó: Tổng số giường Tự nguyện/Theo yêu cầu/Xã hội hóa/Hoặc do các tổ chức tặng	168	168	100.00
4	3. Công suất sử dụng giường bệnh(%)	0	0	0.00
5	3b. Tính theo giường bệnh thực kê:	73	76.9	105.34
6	3a. Tính theo giường bệnh kế hoạch:	96.9	103.1	106.40
7	Tổng số thẻ BHYT đăng ký khám chữa bệnh ban đầu tại BV	0	0	0.00
8	Tổng số bàn khám	16	16	100.00
9	4. Tổng số lượt khám bệnh (tất cả các đối tượng = 4a + 4b + 4c+ 4d+ 4đ)	68,026	76,522	112.49
10	4a. Tổng số lượt khám bệnh thu phí trực tiếp	26,332	30,421	115.53
11	4b. Tổng số lượt khám bệnh cho người được BHYT chi trả (tất cả các đối tượng có thẻ BHYT)	41,694	46,101	110.57
12	4c. Tổng số lượt khám cho người nghèo (không sử dụng thẻ BHYT nhưng vẫn được quyết toán theo thực thanh thực chi)	0	0	0.00
13	4d. Tổng số lượt khám miễn viện phí cho các đối tượng (cận nghèo, khó khăn...) do BV quyết định			0.00
14	4đ. Tổng số lượt khám giảm viện phí do BV quyết định			0.00
15	Tổng số khám sức khỏe định kỳ			0.00
16	5. Tổng số khám chữa bệnh trẻ dưới 6 tuổi (các đối tượng):	2,479	2,723	109.84

17	Số trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	373	558	149.60
18	Trong đó Số trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	2,106	2,165	102.80
19	6. Tổng số khám cho người bệnh cao tuổi ≥ 60 tuổi (tất cả các đối tượng):	28,012	32,412	115.71
20	6a. Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc đối tượng chính sách khác được miễn viện phí	14,681	25,853	176.10
21	Trong đó Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi thu phí trực tiếp trực tiếp	13,331	6,559	49.20
22	7. Tổng số lượt khám cho người nước ngoài	393	58	14.76
23	8. Tổng số lượt chuyển khám:	704	729	103.55
24	8a. Chuyển khám BV tuyến trên	510	640	125.49
25	8b. Chuyển khám BV chuyên khoa (do không thuộc chức năng nhiệm vụ của BV)	129	83	64.34
26	8c. Chuyển khám vì lý do khác (không thuộc 2 TH trên)	65	6	9.23
27	9. Tổng số lượt người bệnh điều trị ngoại trú, Điều trị ban ngày	25,885	24,690	95.38
28	10. Tổng số ngày điều trị của người bệnh điều trị ngoại trú, điều trị ban ngày. (Trong suốt đợt điều trị, mỗi lần bệnh nhân quay lại BV xử trí được tính 1 ngày)	25,885	24,690	95.38
29	11. Tổng số lượt người bệnh nội trú, tất cả các đối tượng ($11 = 11a + 11b + 11c + 11d$):	24,686	26,126	105.83
30	11a. Tổng số lượt điều trị nội trú thu viện phí trực tiếp.	1,875	1,998	106.56
31	11b. Tổng số lượt người điều trị nội trú được BHYT chi trả (các đối tượng có thẻ BHYT).	22,485	23,989	106.69
32	11c. Tổng số lượt điều trị cho người nghèo (không có thẻ BHYT, hoặc có thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo được quyết toán theo thực thanh thực chi)	326	139	42.64
33	11d. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được miễn viện phí do BV quyết định		0	0.00
34	11đ. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được giảm do BV quyết định	0		0.00
35	12. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú bằng YHCT, hoặc có kết hợp YHCT	597	834	139.70

36	13. Tổng số lượt trẻ em dưới 6 tuổi điều trị nội trú:	793	822	103.66
37	13a. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	365	558	152.88
38	13b. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	428	264	61.68
39	14. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh cao tuổi (≥ 60 tuổi)	13,340	14,275	107.01
40	14a. Số lượt điều trị cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ chính sách khác được miễn giảm viện phí	11,158	12,067	108.15
41	14b. Số lượt điều trị người cao tuổi thu phí trực tiếp	2,182	2,208	101.19
42	15. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh nước ngoài	0	0	0.00
43	16. Kết quả điều trị nội trú (Bệnh nhân đã ra viện)	24,686	26,126	105.83
44	16a. Số lượt người bệnh được điều trị khỏi	8,028	7,562	94.20
45	16b. Số lượt người bệnh đỡ/giảm	14,007	16,200	115.66
46	16c. Số lượt người bệnh kết quả điều trị không thay đổi	2,199	2,062	93.77
47	16d. Số lượt người bệnh nặng hơn	392	249	63.52
48	16e. Số lượt người bệnh tiên lượng tử vong gia đình xin về	60	53	88.33
49	17. Tổng số điều trị nội trú chuyển viện:	789	571	72.37
50	17a. Chuyển bệnh viện tuyến trên	643	340	52.88
51	17b. Chuyển bệnh viện chuyên khoa (không thuộc CN NV)	60	18	30.00
52	17c. Chuyển tuyến dưới	0	0	0.00
53	17e. Chuyển viện khác (không thuộc 3 trường hợp trên)	86	213	247.67
54	18. Tổng số ngày điều trị của người bệnh nội trú	194,554	207,630	106.72
55	19. Số ngày điều trị trung bình của người bệnh nội trú	7.8	8	102.56
56	20. Tổng số người bệnh tử vong tại BV ($20 = 20a + 20b$)	7	1	14.29
57	20a. Số tử vong trong vòng 24 giờ đầu nhập viện	3	0	0.00
58	20b. Số tử vong sau 24 giờ đầu nhập viện	4	1	25.00
59	21. Tổng số phẫu thuật thực hiện tại BV (loại 3 trở lên = $21a + 21b + 21c + 21d$):	5,834	5,334	91.43
60	21a. Số phẫu thuật loại đặc biệt	235	435	185.11

61	21b. Số phẫu thuật loại 1	3,171	2,704	85.27
62	21c. Số phẫu thuật loại 2	2,231	2,021	90.59
63	21d. Số phẫu thuật loại 3	197	174	88.32
64	22. Phân tích cơ cấu phẫu thuật:	1,204	1,278	106.15
65	22a. Số phẫu thuật nội soi	1,065	1,106	103.85
66	22b. Số phẫu thuật vi phẫu	11	8	72.73
67	22c. Số phẫu thuật la-ze	128	164	128.12
68	23. Tổng số thủ thuật thực hiện tại BV:	188,635	212,900	112.86
69	23a. Số thủ thuật loại đặc biệt	645	1,111	172.25
70	23b. Số thủ thuật loại 1	76,987	81,054	105.28
71	23c. Số thủ thuật loại 2	77,573	86,637	111.68
72	23d. Số thủ thuật loại 3	33,430	44,098	131.91
73	24. Tổng số ca đẻ/sinh tại BV (bao gồm cả đẻ/sinh thường và can thiệp). Trong đó:	2,053	2,026	98.68
74	24a. Số ca phẫu thuật lấy thai	1,047	1,014	96.85
75	24b. Số ca tử vong mẹ	0		0.00
76	24c. Số ca tử vong trẻ sơ sinh	1		
77	25. Tổng số lượng máu đã sử dụng tại BV (đơn vị tính = lít)	1,031	993	96.31
78	25a. Số lượng máu tiếp nhận từ người hiến máu tình nguyện (đơn vị tính = lít)	0	0	0.00
79	25b. Số lượng máu tiếp nhận từ các trung tâm Huyết học truyền máu (đơn vị tính = lít)	1,031	993	96.31
80	25c. Số lượng máu tiếp nhận từ các nguồn khác (người nhà, tự thân, người cho máu .v.v.) (đơn vị tính = lít)			0.00
81	26. Tổng số xét nghiệm về Sinh hoá thực hiện tại BV (26 = 26a + 26b + 26c)	3,262,260	3,565,111	109.28
82	26a. Số XN Sinh hoá cho người bệnh nội trú	2,446,850	2,632,350	107.58
83	26b. Số XN Sinh hoá cho NB khám và điều trị ngoại trú	815,410	932,761	114.39
84	26c. Số XN Sinh hoá phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	0	0	0.00

85	27. Tổng số xét nghiệm về Huyết học thực hiện tại BV ($27 = 27a + 27b + 27c$)	883,232	992,313	112.35
86	27a. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh nội trú	726,486	813,768	112.01
87	27b. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	156,746	178,545	113.91
88	27c. Số XN Huyết học phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, NCKH.	0	0	0.00
89	28. Tổng số xét nghiệm về Vi sinh thực hiện tại BV ($28 = 28a + 28b + 28c$)	283,710	283,510	99.93
90	28a. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh nội trú	241,060	242,400	100.56
91	28b. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	42,650	41,110	96.39
92	28c. Số XN Vi sinh phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	0	0	0.00
93	29. Tổng số xét nghiệm về Giải phẫu bệnh lý thực hiện tại BV ($29 = 29a + 29b + 29c$)	23,322	28,704	123.08
94	29a. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh nội trú	19,860	21,282	107.16
95	29b. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú tại BV	3,462	7,422	214.38
96	29c. Số XN Giải phẫu bệnh lý phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, hoặc đề tài NCKH.	0	0	0.00
97	30. Tổng số chụp X quang ($30 = 30a + 30b + 30c$) (mỗi vị trí được tính 1 film)	56,845	60,155	105.82
98	30a. Số chụp XQ cho người bệnh nội trú	38,166	40,887	107.13
99	30b. Số chụp XQ cho người bệnh khám và ĐT ngoại trú	18,679	19,268	103.15
100	30c. Số chụp XQ phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	0	0	0.00
101	31. Tổng số chụp CT Scan ($31 = 31a + 31b + 31c$)	11,864	13,156	110.89
102	31a. Số chụp CT Scan cho người bệnh nội trú	10,051	10,656	106.02
103	31b. Số chụp CT Scan cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	1,813	2,500	137.89
104	31c. Số chụp CT Scan phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, hoặc đề tài NC khoa học.	0	0	0.00

105	32. Tổng số chụp MRI (32 = 32a + 32b+32c)	345	818	237.10
106	32a. Số chụp MRI cho người bệnh nội trú	345	818	237.10
107	32b. Số chụp MRI cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú			0.00
108	32c. Số chụp MRI phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.			0.00
109	33. Tổng số chụp Pet/CT (33 = 33a + 33b+33c)			0.00
110	33a. Số chụp Pet/CT cho người bệnh nội trú			0.00
111	33b. Số chụp Pet/CT cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú			0.00
112	33c. Số chụp Pet/CT phục vụ những đối tượng do cơ sở khám chữa bệnh khác giới thiệu đến;			0.00
113	34. Tổng số siêu âm chẩn đoán và điều trị (34= 34a+ 34b+34c)	54,400	59,124	108.68
114	34a. Số siêu âm cho người bệnh nội trú	32,758	35,535	108.48
115	34b. Số siêu âm cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	21,642	23,589	109.00
116	34c. Số siêu âm phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.		0	0.00
117	35. Tổng số nội soi chẩn đoán và can thiệp (35=35a+35b)	9,999	13,532	135.33
118	35a. Số nội soi các loại cho người bệnh nội trú	6,291	7,539	119.84
119	35b. Số nội soi các loại cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	3,708	5,993	161.62
120	36. Tổng số tai biến trong điều trị phát hiện được: (36 = 36a + 36b + 36c + 36d + 36đ)	75	33	44.00
121	36a. Số tai biến do sử dụng thuốc			0.00
122	- Số tai biến do phản ứng có hại của thuốc (ADR)	21	10	47.62
123	36b. Số tai biến do truyền máu			0.00
124	36c. Số tai biến do phẫu thuật	3	2	66.67
125	36d. Số tai biến do thủ thuật	36	14	38.89
126	36đ. Số tai biến khác (ghi cụ thể)	15	7	46.67

127	37. Tổng số tai biến sản, phụ khoa			0.00
128	38. Số kỹ thuật lâm sàng mới (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	3	9	300.00
129	38a. Số kỹ thuật lâm sàng mới được BV tuyển trên về chuyển giao tại BV	0		0.00
130	38b. Số kỹ thuật lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	3	9	300.00
131	38c. Tổng số kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật (Thông tư 43)	0	8,927	0.00
132	38c1. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện được trong phạm vi phân tuyến		8,502	0.00
133	38c2. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện vượt tuyến		425	0.00
134	38c3. Tỷ lệ % thực hiện phân tuyến KT ($= (38c1 + 38c2) / 38c \times 100$)		73.6	0.00
135	39a. Số ca Kỹ thuật cao, ghép mô tạng thực hiện tại bệnh viện:		45,172	0.00
136	39a1. Ghép Gan			0.00
137	39a2. Ghép Thận			0.00
138	39a3. Ghép Tim			0.00
139	39a4. Ghép Tế bào gốc tự thân tạo máu			0.00
140	39a5. Ghép Tế bào gốc tạo máu			0.00
141	39a6. Ghép giác mạc			0.00
142	39a7. Phẫu thuật tim hở			0.00
143	39a8. Can thiệp tim mạch kín			0.00
144	39a9. Số ca phẫu thuật thay khớp háng	12	40	333.33
145	39a10. Số ca phẫu thuật thay khớp gối		2	0.00
146	39a11. Số lượt chạy thận nhân tạo	44,995	45,130	100.30
147	39a12. Số trẻ ra đời do thụ tinh trong ống nghiệm			0.00
148	39a.13. Tổng số ca ghép mô tạng khác (ghi rõ tên từng loại)			0.00
149	39b. Tổng số kỹ thuật YHCT thực hiện tại BV (Tích hợp bảng điểm các BV YHCT)	39,812	50,433	126.68

150	39b1. Thủy châm	9,455	12,495	132.15
151	39b2. Điện châm	8,868	11,211	126.42
152	39b3. Hào châm	17	4	23.53
153	39b4. Nhĩ châm			0.00
154	39b5. Cứu			0.00
155	39b6. Giác			0.00
156	39b7. Xoa bóp, bấm huyệt	7,628	9,719	127.41
157	39b8. Xông hơi thuốc	13	10	76.92
158	39b9. Ngâm thuốc			0.00
159	39b10. Đắp thuốc tại chỗ			0.00
160	39b11. Vận động trị liệu	501	1,011	201.80
161	39b12. Vật lý trị liệu	13,330	15,983	119.90
162	39b13. Số ca phẫu thuật trĩ (dành cho BV YHCT)			0.00
163	39b14. Số ca phẫu thuật hậu môn trực tràng (dành cho BV YHCT)			0.00
164	39b.15. Các kỹ thuật YHCT khác (ghi rõ tên từng loại)			0.00
165	40. Số lượng kỹ thuật Cận lâm sàng MỚI (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	3		
166	40a. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới được BV tuyển trên, chuyển giao tại BV			0.00
167	40b. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	3		
168	41. Tổng số lượt CBVC luân phiên theo đề án 1816	15	4	26.67
169	41a. Bác sỹ	15	4	26.67
170	41b. Dược sỹ			0.00
171	41c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV			0.00
172	41d. Cán bộ hỗ trợ kỹ thuật sửa chữa trang thiết bị			0.00
173	41e. Đối tượng khác			0.00
174	42. Tổng số lượt cán bộ viên chức tham gia chỉ đạo tuyển (lượt người)	60	33	55.00

175	43. Số lượt kỹ thuật Lâm sàng chuyển giao cho tuyến dưới:(thống nhất cách tính: một kỹ thuật cùng chuyển giao cho 5 BV được tính là 5 lần)		7	0.00
176	44. Số lần kỹ thuật Cận lâm sàng chuyển giao cho tuyến dưới:(cách tính như kỹ thuật lâm sàng)	10		
177	45. Số (lượt người) cán bộ tuyến dưới được tập huấn chuyên môn do BV tổ chức (cả ngắn, dài ngày):	90	31	34.44
178	46. Số (lượt người) cán bộ của BV được tập huấn chuyên môn (cả ngắn, dài ngày):	2,775	2,038	73.44
179	47. Hoạt động thông tin 2 chiều: Số công văn nhắc tuyến dưới về các lỗi, sai sót chuyên môn			0.00
180	48. Số lượt sơ kết, tổng kết về công tác chỉ đạo tuyến/1816	4	2	50.00
181	49a. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp cơ sở do BV chủ trì đã nghiệm thu:	25	35	140.00
182	49b.Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp bộ/ ngành/tỉnh BV chủ trì đã nghiệm thu:	2	2	100.00
183	49c. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp Nhà nước BV chủ trì đã nghiệm thu:			0.00
184	50a. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế	1	1	100.00
185	50b. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước	1		
186	52. Số lượt cán bộ y tế người nước ngoài làm việc tại BV (làm việc có hợp đồng từ 3 tháng trở lên, không tính học việc, nghiên cứu, giảng dạy...)			0.00
187	52a. Bác sỹ			0.00
188	52b. Dược sỹ			0.00
189	52c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV			0.00
190	52d. Quản lý bệnh viện			0.00
191	52e. Đối tượng khác			0.00
192	53. Chỉ số Đánh giá CLDV chăm sóc mắt (Thực hiện theo Quyết định số 5066/QĐ-BYT ngày 16/8/2018) (sử dụng dấu "." làm dấu thập phân)			0.00

193	Chỉ số 1 - Tỷ lệ kỹ thuật chuyên môn được phê duyệt và thực hiện trên tổng số kỹ thuật chuyên môn theo phân tuyến của bệnh viện			0.00
194	Chỉ số 2 - Tỷ lệ cán bộ y tế được đào tạo, cập nhật chuyên môn liên tục theo quy định			0.00
195	Chỉ số 3 - Tỷ lệ hồ sơ bệnh án hoàn thiện các yêu cầu cơ bản theo quy chế hồ sơ bệnh án			0.00
196	Chỉ số 4 - Tỷ lệ ca phẫu thuật sử dụng đúng hướng dẫn thực hiện bảng kiểm an toàn phẫu thuật khi tiến hành phẫu thuật			0.00
197	Chỉ số 5 - Tỷ lệ viêm mủ nội nhãn sau phẫu thuật nội nhãn			0.00
198	Chỉ số 6 - Số sự cố y khoa nghiêm trọng			0.00
199	Chỉ số 7 - Tỷ lệ người bệnh đạt thị lực tốt sau phẫu thuật đục thể thủy tinh đơn thuần	90	92	102.22
200	Chỉ số 8 - Công suất sử dụng giường bệnh thực tế	84.9	100.9	118.85
201	Chỉ số 9 - Tỷ lệ hài lòng của người bệnh với dịch vụ khám chữa bệnh (nội trú, ngoại trú)	95	97	102.11
202	Chỉ số 10 - Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế	100	100	100.00

THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA BỆNH VIỆN

Chỉ số hoạt động		NĂM 2023	NĂM 2024	(%) So sánh
1	1. Tổng các khoản thu (không bao gồm ngân sách nhà nước cấp cho xây dựng cơ bản: $(1=1a+1b+1c+1d+1đ)$ (đv tính nghìn đồng)	249,956,981	292,293,453	116.94
2	1a. Ngân sách Nhà nước cấp		0	
3	1b. Thu từ viện phí trực tiếp	40,061,944	44,725,789	111.64
4	1c. Thu từ Bảo hiểm Y tế	150,612,940	176,591,209	117.25
5	1d. Thu từ nguồn xã hội hóa công tác y tế	57,344,799	69,411,235	1,214
6	1đ. Thu từ các nguồn khác (không thuộc các nguồn trên)	1,937,298	1,565,220	80.79
7	2. Phân tích chi tiết Các nguồn thu viện phí $(2=2a + 2b)$:	232,279,683	275,029,603	118.4
8	2a. Viện phí ngoại trú (khám, điều trị ngoại trú các đối tượng)	47,428,430	54,409,535	114.72
9	2b. Viện phí nội trú (điều trị nội trú các đối tượng)	184,851,253	220,620,068	119.35
10	3. Ngân sách nhà nước cấp cho Xây dựng cơ bản (không phụ thuộc BV là chủ đầu tư hay không là chủ đầu tư)	0	0	
11	4. Tổng số các khoản chi: (chú ý đơn vị x1.000 đồng) $(4a+4b+4c+4d+4e+4g)$ (bao gồm cả số đơn vị đã chi nhưng cơ quan tài chính chưa ghi thu, ghi chi):	239,268,989	274,032,378	114.53
12	4a. Chi thanh toán cho cá nhân (6000, 6050, 6100, 6200, 6250, 6300, 6400 (không tính tiểu mục 6404):	75,459,517	94,533,622	125.28
13	4b. Chi cho hành chính (gồm các mục gồm các mục 6500, 6550, 6600, 6650, 6700, 6750, 6800, 6850, 6900 trong mục lục ngân sách nhà nước).	31,143,732	27,736,197	896
14	4b1. Chi cho duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị	1,660,370	1,565,121	94.26
15	4b2. Chi cho kiểm chuẩn trang thiết bị	420,200	842,230	200.44
16	4b3. Chi cho sửa chữa trang thiết bị	3,040,897	1,357,240	44.63
17	4c. Chi cho nghiệp vụ chuyên môn (mục 7000 trong mục lục ngân sách nhà nước)	114,096,730	128,550,723	112.67
18	4d. Chi cho mua sắm trang thiết bị: (chi phản ánh mục 9050: tiểu mục 9053 (xe cứu thương), 9055 (trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng).	0	0	
19	4e. Chi tiền lương tăng thêm (Tiểu mục 6404):	16,330,329	20,758,319	127.12
20	- Bình quân (nghìn đồng/người/tháng):	2,170	2,843	1,311
21	- Đạt hệ số lương tăng thêm (lần):	1	1	97.56

22	4g. Các khoản chi khác còn lại	2,238,681	2,453,517	109.6
23	5. Chênh lệch thu chi (5= 1-4)	10,677,982	18,261,075	1,712
24	Số liệu các Quỹ của đơn vị:	0	18,261,075	
25	6. Dự toán bổ sung các quỹ (6= 6a+6b+6c+6d) (tạm tính các Quý 4 năm trước + Quý 1-2-3 năm hiện tại) (đơn vị tính: 1000đ)	10,677,982	18,261,075	1,712
26	6a. Bổ sung Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập: Mục 7950-Tiểu mục 7951	5,408,484	0	0
27	6b. Bổ sung Quỹ Phúc lợi: Mục 7950-Tiểu mục 7952	1,560,000	5,462,715	350.17
28	6c. Bổ sung Quỹ Khen thưởng: Mục 7950-Tiểu mục 7953	1,040,000	3,043,511	292.65
29	6d. Bổ sung Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp: Mục 7950-Tiểu mục 7956	2,669,498	9,754,849	365.42
30	7. Chi từ các quỹ: (các quý 4/2012 + quý 1+2+3/2013) (đơn vị tính: 1000đ)	14,748,458	21,842,464	148.1
31	7a. Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập:	2,795,458	0	0
32	7b. Quỹ Phúc lợi:	4,121,412	5,160,257	125.21
33	7c. Quỹ Khen thưởng:	893,350	3,073,630	3,446
34	7d. Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp:	6,938,238	13,608,577	196.14
35	Trong đó: Mua sắm trang thiết bị y tế	4,252,991	8,759,123	205.95
36	8. Tổng số tiền khám chữa bệnh miễn, giảm viện phí (phản ánh số tiền BV đã xét/duyet miễn/giảm viện phí cho các đối tượng)	0	0	
37	Trong đó: Tổng số tiền miễn giảm viện phí cho các đối tượng có thẻ BHYT.	0	37,257	
38	9. Tổng số tiền mua thuốc trong bệnh viện (9 = 9a + 9b)	45,445,852	68,550,919	150.84
39	9a. Tiền thuốc ngoại nhập	19,087,258	28,792,384	150.85
40	9b. Tiền thuốc trong nước sản xuất	26,358,594	39,758,535	150.84
41	10. Tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong bệnh viện: (10 = 10a +10b + 10c)	47,160,102	66,211,944	140.4
42	10a. Tiền thuốc Bảo hiểm Y tế	42,349,939	59,458,327	140.4
43	10b. Tiền thuốc viện phí trực tiếp	4,810,163	6,753,617	140.4
44	10c. Tiền thuốc khác	0	0	
45	11. Phân tích chi tiết tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong BV (11 = 11a + 11b)	47,160,102	66,211,944	140.4

46	11a. Thuốc tân dược (11a = 11a1+ 11a2+ 11a3+ 11a4+ 11a5+ 11a6)	47,049,410	65,935,908	140.14
47	11a1. Tiền thuốc kháng sinh	23,464,055	32,942,629	140.4
48	11a2. Tiền thuốc vitamin	190,372	141,490	74.32
49	11a3. Tiền Dịch truyền	3,806,346	3,665,909	96.31
50	11a4. Tiền thuốc corticoid	170,548	307,590	180.35
51	11a5. Tiền thuốc tân dược khác	19,418,089	28,878,290	148.72
52	11b. Tiền thuốc Y học cổ truyền (11b= 11b1+ 11b2+ 11b3+ 11b4):	110,692	276,036	249.37
53	11b1. Tiền thuốc chế phẩm phải mua	110,692	276,036	249.37
54	11b2. Tiền thuốc Nam	0	0	
55	11b3. Tiền thuốc Bắc	0		
56	11b4. Tiền thuốc do bệnh viện bào chế, sản xuất	0		
57	- Hoàn cứng			
58	- Hoàn mềm			
59	- Cao lỏng			
60	- Cao dán			
61	- Thuốc bột			
62	- Thuốc viên nhộng			
63	- Thuốc viên nén			
64	- Chè			
65	- Chế phẩm khác			
66	12. Tiền máu đã sử dụng trong bệnh viện	2,686,253	2,692,285	100.22
67	13. Tiền hoá chất, thuốc thử đã sử dụng trong BV	10,575,310	11,469,088	108.45
68	14. Tiền mua vacxin, sinh phẩm đã sử dụng trong BV	0	0	
69	15. Vật tư y tế tiêu hao khác đã sử dụng trong BV	22,484,772	34,297,569	152.54
70	16. TS tiền xét nghiệm (sinh hóa, huyết học, vi sinh, giải phẫu bệnh .v.v.)	30,065,070	30,676,632	1,023
71	17. TS tiền chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng (bao gồm cả điện tâm đồ, điện não đồ, điện cơ, đo thông khí phổi ...)	1,322,185	1,326,281	100.31
72	18. TS tiền chẩn đoán hình ảnh (Siêu âm, nội soi, XQ, CT Scan, MRI, SPECT, PET/CT)	16,522,530	19,359,822	117.17
73	19. TS tiền Phẫu thuật, Thủ thuật	50,044,560	56,041,146	111.98

74	20. Tổng tiền Công khám (ngoại trú)	4,006,182	3,233,325	80.71
75	21. Tổng tiền Ngày giường (nội trú)	45,716,492	54,129,420	118.4
76	22. Thông tin quyết toán khám chữa bệnh BHYT (tính đến thời điểm báo cáo, đơn vị x 1000 đồng):	0	0	
77	22a. TS tiền BHXH đã tạm ứng cho BV	134,957,000	175,341,038	129.92
78	22b. TS tiền BV đã đề nghị thanh toán	150,612,940	176,591,279	117.25
79	22c. Số tiền BHXH đã đồng ý quyết toán (đã ký quyết toán)	149,185,822	176,591,279	118.37
80	22d. Số tiền BHXH đang từ chối quyết toán	0	0	
81	22e. TS vượt trần	0		
82	22f. TS vượt quỹ			
83	22g. Số tiền BV chấp nhận xuất toán			
84	22h. Số tiền BHXH đã thanh toán (đã chuyển tiền vào TK của BV)			

TÌNH HÌNH NHÂN LỰC CỦA BỆNH VIỆN

STT	Chỉ số hoạt động	NĂM 2024			
		Tổng số	Hợp đồng	Biên chế	Nữ
1	a) Tổng số Y, Bác sỹ	135	55	80	73
2	- Giáo sư Y	0			
3	- Phó giáo sư Y	0			
4	- Tiến sỹ y học	2		2	1
5	- Thạc sỹ y khoa	18		18	7
6	- Chuyên khoa II Y	16		16	4
7	- Chuyên khoa I Y	44	8	36	24
8	- Bác sỹ	55	47	8	37
9	- Y sỹ làm công tác điều trị	0			
10	b) Tổng số Dược	12	6	6	7
11	- Giáo sư Dược	0			
12	- Phó giáo sư Dược	0			
13	- Tiến sỹ Dược	0			
14	- Thạc sỹ Dược	1		1	
15	- Chuyên khoa II	0			
16	- Chuyên khoa I	1		1	
17	- Dược sỹ Đại học	6	6		5
18	- Dược sỹ Trung học/KTV dược TH	2		2	1
19	- Dược tá (sơ học)	2		2	1
20	c) Tổng số Điều dưỡng	302	146	156	259
21	- Tiến sỹ / Thạc sỹ điều dưỡng	1		1	1
22	- Đại học điều dưỡng	102	36	66	85
23	- Cao đẳng điều dưỡng	198	110	88	172
24	- Trung học điều dưỡng	1		1	1
25	- Sơ học điều dưỡng	0			
26	d) Tổng số Nữ hộ sinh	39	9	30	38
27	- Thạc sỹ hộ sinh	0			
28	- Đại học hộ sinh	8		8	8
29	- Cao đẳng hộ sinh	30	9	21	29
30	- Trung học hộ sinh	1		1	1
31	- Sơ học hộ sinh	0			
32	e) Tổng số Kỹ thuật viên Y	33	13	20	10
33	- Thạc sỹ KTV	0			
34	- Đại học KTV	23	9	14	8
35	- Cao đẳng KTV	9	4	5	1

36	- Trung học KTV	1		1	1
37	- Sơ học KTV	0			
38	f) Tổng số Hộ lý/ Y công do BV quản lý	0			
39	g) Tổng số các cán bộ khác:	76	40	36	45
40	- Thạc sĩ/ Tiến sĩ	9		9	5
41	- Đại học	42	28	14	25
42	- Cao đẳng	8	3	5	6
43	- Trung học	9	2	7	6
44	- Sơ học	8	7	1	3
45	TỔNG CỘNG (a+b+c+d+e+f+g)	597	269	328	432
46	II) TỔNG SỐ TUYỂN DỤNG MỚI	13	13		9
47	1. Bác sĩ	5	5		4
48	2. Y sĩ	0			
49	3. Dược sĩ đại học	2	2		1
50	4. Dược sĩ Trung học	0			
51	5. Điều dưỡng	2	2		1
52	6. Hộ sinh	1	1		1
53	7. Kỹ thuật viên	0			
54	8. Hộ lý	0			
55	9. Các đối tượng khác	3	3		2
56	III) TỔNG SỐ CÁN BỘ ĐƯỢC ĐÀO TẠO QUẢN LÝ	0			
57	1. Tổng số GD, PGD đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	0			
58	2. Tổng số trưởng, phó khoa; trưởng, phó phòng đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	0			
59	3. Tổng số điều dưỡng chưa được cấp CCHN (tính đến thời điểm KTBV)	0			
60	IV) TỔNG SỐ NHÂN LỰC DO CÁC ĐƠN VỊ NGOÀI BV QUẢN LÝ	0			
61	a. Công ty vệ sinh, môi trường	0			
62	b. Công ty chăm sóc người bệnh - nếu có	0			
63	c. Công ty an ninh, bảo vệ	0			
64	d. Khác	0			

Phụ lục 02.
KẾT QUẢ KIỂM TRA TIÊU CHÍ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN
NĂM 2024

1. Tóm tắt kết quả chấm điểm tiêu chí chất lượng bệnh viện

- 1.1. TỔNG SỐ CÁC TIÊU CHÍ ĐƯỢC ÁP DỤNG ĐÁNH GIÁ: 80/80 TIÊU CHÍ
1.2. TỶ LỆ TIÊU CHÍ ÁP DỤNG SO VỚI 80 TIÊU CHÍ: 96%
1.3. TỔNG SỐ ĐIỂM CỦA CÁC TIÊU CHÍ ÁP DỤNG: 325 (Có hệ số: 348)
1.4. ĐIỂM TRUNG BÌNH CHUNG CỦA CÁC TIÊU CHÍ: 4,05
(Tiêu chí C3 và C5 có hệ số 2)

KẾT QUẢ CHUNG CHIA THEO MỨC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Tổng
SỐ LƯỢNG TIÊU CHÍ ĐẠT:	0	0	14	47	19	80
% TIÊU CHÍ ĐẠT:	0.00	0.00	17.50	58.75	23.75	80

2. Kết quả chi tiết về điểm của từng tiêu chí chất lượng bệnh viện

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2024	Đoàn KT đánh giá NĂM 2024	Chi tiết
A	PHẦN A. HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19)			
A1	A1. Chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu người bệnh (6)			
A1.1	Người bệnh được chỉ dẫn rõ ràng, đón tiếp và hướng dẫn cụ thể	5		
A1.2	Người bệnh được chờ đợi trong phòng đầy đủ tiện nghi và được vận chuyển phù hợp với tình trạng bệnh tật	3		
A1.3	Bệnh viện tiến hành cải tiến quy trình khám bệnh, đáp ứng sự hài lòng người bệnh	4		
A1.4	Bệnh viện bảo đảm các điều kiện cấp cứu người bệnh kịp thời	4		
A1.5	Người bệnh được làm các thủ tục, khám bệnh, thanh toán... theo đúng thứ tự bảo đảm tính công bằng và mức ưu tiên	4		
A1.6	Người bệnh được hướng dẫn và bố trí làm xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng theo trình tự thuận tiện	3		
A2	A2. Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh (5)			
A2.1	Người bệnh điều trị nội trú được nằm một người một	3		

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2024	Đoàn KT đánh giá NĂM 2024	Chi tiết
	giường			
A2.2	Người bệnh được sử dụng buồng vệ sinh sạch sẽ và đầy đủ các phương tiện	4		
A2.3	Người bệnh được cung cấp vật dụng cá nhân đầy đủ, sạch sẽ, chất lượng tốt	5		
A2.4	Người bệnh được hưởng các tiện nghi bảo đảm sức khỏe, nâng cao thể trạng và tâm lý	4		
A2.5	Người khuyết tật được tiếp cận với các khoa/phòng, phương tiện và dịch vụ khám, chữa bệnh trong bệnh viện	3		
A3	A3. Môi trường chăm sóc người bệnh (2)			
A3.1	Người bệnh được điều trị trong môi trường, cảnh quan xanh, sạch, đẹp	5		
A3.2	Người bệnh được khám và điều trị trong khoa/phòng gọn gàng, ngăn nắp	4		
A4	A4. Quyền và lợi ích của người bệnh (6)			
A4.1	Người bệnh được cung cấp thông tin và tham gia vào quá trình điều trị	4		
A4.2	Người bệnh được tôn trọng quyền riêng tư cá nhân	3		
A4.3	Người bệnh được nộp viện phí thuận tiện, công khai, minh bạch, chính xác	5		
A4.4	Người bệnh được hưởng lợi từ chủ trương xã hội hóa y tế	4		
A4.5	Người bệnh có ý kiến phản nàn, thắc mắc hoặc khen ngợi được bệnh viện tiếp nhận, phản hồi, giải quyết kịp thời	5		
A4.6	Bệnh viện thực hiện khảo sát, đánh giá sự hài lòng người bệnh và tiến hành các biện pháp can thiệp	5		
B	PHẦN B. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỆNH VIỆN (14)			
B1	B1. Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)			
B1.1	Xây dựng kế hoạch phát triển nhân lực bệnh viện	4		
B1.2	Bảo đảm và duy trì ổn định số lượng nhân lực bệnh viện	4		
B1.3	Bảo đảm cơ cấu chức danh nghề nghiệp của nhân lực bệnh viện	3		
B2	B2. Chất lượng nguồn nhân lực (3)			
B2.1	Nhân viên y tế được đào tạo và phát triển kỹ năng nghề nghiệp	5		
B2.2	Nhân viên y tế được nâng cao kỹ năng ứng xử, giao tiếp, y đức	4		
B2.3	Bệnh viện duy trì và phát triển bền vững chất lượng nguồn nhân lực	5		

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2024	Đoàn KT đánh giá NĂM 2024	Chi tiết
B3	B3. Chế độ đãi ngộ và điều kiện, môi trường làm việc (4)			
B3.1	Bảo đảm chính sách tiền lương, chế độ đãi ngộ của nhân viên y tế	4		
B3.2	Bảo đảm điều kiện làm việc, vệ sinh lao động và nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên y tế	4		
B3.3	Sức khỏe, đời sống tinh thần của nhân viên y tế được quan tâm và cải thiện	5		
B3.4	Tạo dựng môi trường làm việc tích cực cho nhân viên y tế	5		
B4	B4. Lãnh đạo bệnh viện (4)			
B4.1	Xây dựng kế hoạch, quy hoạch, chiến lược phát triển bệnh viện và công bố công khai	4		
B4.2	Triển khai văn bản của các cấp quản lý	5		
B4.3	Bảo đảm chất lượng nguồn nhân lực quản lý bệnh viện	3		
B4.4	Bồi dưỡng, phát triển đội ngũ lãnh đạo và quản lý kế cận	5		
C	PHẦN C. HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN (35)			
C1	C1. An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)			
C1.1	Bảo đảm an ninh, trật tự bệnh viện	4		
C1.2	Bảo đảm an toàn điện và phòng chống cháy nổ	4		
C2	C2. Quản lý hồ sơ bệnh án (2)			
C2.1	Hồ sơ bệnh án được lập đầy đủ, chính xác, khoa học	4		
C2.2	Hồ sơ bệnh án được quản lý chặt chẽ, đầy đủ, khoa học	4		
C3	C3. Ứng dụng công nghệ thông tin (2) (điểm x2)			
C3.1	Quản lý tốt cơ sở dữ liệu và thông tin y tế	4		
C3.2	Thực hiện các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hoạt động chuyên môn	3		
C4	C4. Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (6)			
C4.1	Thiết lập và hoàn thiện hệ thống kiểm soát nhiễm khuẩn	5		
C4.2	Xây dựng và hướng dẫn nhân viên y tế thực hiện các quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện	5		
C4.3	Triển khai chương trình và giám sát tuân thủ rửa tay	5		
C4.4	Đánh giá, giám sát và triển khai kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện	4		
C5	C5. Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn (5) (điểm x2)			
C5.2	Nghiên cứu và triển khai áp dụng các kỹ thuật mới, phương pháp mới	4		
C5.3	Áp dụng các hướng dẫn quy trình kỹ thuật khám bệnh,	4		

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2024	Đoàn KT đánh giá NĂM 2024	Chi tiết
	chữa bệnh và triển khai các biện pháp giám sát chất lượng			
C5.4	Xây dựng các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị	4		
C5.5	Áp dụng các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị đã ban hành và giám sát việc thực hiện	4		
C6	C6. Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (3)			
C6.1	Hệ thống điều dưỡng trưởng được thiết lập và hoạt động hiệu quả	4		
C6.2	Người bệnh được điều dưỡng hướng dẫn, tư vấn điều trị và chăm sóc, giáo dục sức khỏe phù hợp với bệnh đang được điều trị	5		
C6.3	Người bệnh được chăm sóc vệ sinh cá nhân trong quá trình điều trị tại bệnh viện	5		
C7	C7. Năng lực thực hiện chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế (5)			
C7.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức để thực hiện công tác dinh dưỡng và tiết chế trong bệnh viện	4		
C7.2	Bệnh viện bảo đảm cơ sở vật chất để thực hiện công tác dinh dưỡng và tiết chế trong bệnh viện	4		
C7.3	Người bệnh được đánh giá, theo dõi tình trạng dinh dưỡng trong thời gian nằm viện	5		
C7.4	Người bệnh được hướng dẫn, tư vấn chế độ ăn phù hợp với bệnh lý	5		
C7.5	Người bệnh được cung cấp chế độ dinh dưỡng phù hợp với bệnh lý trong thời gian nằm viện	3		
C8	C8. Chất lượng xét nghiệm (2)			
C8.1	Bảo đảm năng lực thực hiện các xét nghiệm huyết học, hóa sinh, vi sinh và giải phẫu bệnh	4		
C8.2	Bảo đảm chất lượng các xét nghiệm	4		
C9	C9. Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)			
C9.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức hoạt động dược	5		
C9.2	Bảo đảm cơ sở vật chất khoa Dược	4		
C9.3	Cung ứng thuốc và vật tư y tế tiêu hao đầy đủ, kịp thời, bảo đảm chất lượng	4		
C9.4	Sử dụng thuốc an toàn, hợp lý	4		
C9.5	Thông tin thuốc, theo dõi báo cáo phản ứng có hại của thuốc (ADR) kịp thời, đầy đủ và có chất lượng	4		
C9.6	Hội đồng thuốc và điều trị được thiết lập và hoạt động hiệu quả	4		

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2024	Đoàn KT đánh giá NĂM 2024	Chi tiết
C10	C10. Nghiên cứu khoa học (2)			
C10.1	Tích cực triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học	3		
C10.2	Áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học trong hoạt động bệnh viện và các giải pháp nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh	4		
D	PHẦN D. HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (11)			
D1	D1. Thiết lập hệ thống và cải tiến chất lượng (3)			
D1.1	Thiết lập hệ thống quản lý chất lượng bệnh viện	4		
D1.2	Xây dựng và triển khai kế hoạch, đề án cải tiến chất lượng bệnh viện	4		
D1.3	Xây dựng văn hóa chất lượng	4		
D2	D2. Phòng ngừa các sự cố khắc phục (5)			
D2.1	Phòng ngừa nguy cơ, diễn biến bất thường xảy ra với người bệnh	4		
D2.2	Xây dựng hệ thống báo cáo, phân tích sự cố y khoa và tiến hành các giải pháp khắc phục	4		
D2.3	Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để giảm thiểu các sự cố y khoa	4		
D2.4	Bảo đảm xác định chính xác người bệnh khi cung cấp dịch vụ	5		
D2.5	Phòng ngừa nguy cơ người bệnh bị trượt ngã	4		
D3	D3. Đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng (3)			
D3.1	Đánh giá chính xác thực trạng và công bố công khai chất lượng bệnh viện	4		
D3.2	Đo lường và giám sát cải tiến chất lượng bệnh viện	4		
D3.3	Hợp tác với cơ quan quản lý trong việc xây dựng công cụ, triển khai, báo cáo hoạt động quản lý chất lượng bệnh viện	3		
E	PHẦN E. TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ CHUYÊN KHOA			
E1.1	E1.Tiêu chí sản khoa, nhi khoa (áp dụng cho bệnh viện đa khoa có khoa Sản, Nhi và bệnh viện chuyên khoa Sản, Nhi) (4)			
E1.2	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc sản khoa và sơ sinh	4		
E1.3	Bệnh viện thực hiện tốt hoạt động truyền thông sức khỏe sinh sản trước sinh, trong khi sinh và sau sinh	4		
E1.4	Bệnh viện tuyên truyền, tập huấn và thực hành tốt nuôi con bằng sữa mẹ theo hướng dẫn của Bộ Y tế và UNICEF	4		

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2024	Đoàn KT đánh giá NĂM 2024	Chi tiết
E2.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc nhi khoa	3		

3. Bảng tổng hợp kết quả chung

KẾT QUẢ CHUNG CHIA THEO MỨC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Điểm TB	Số TC áp dụng
PHẦN A. HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19)	0	0	5	8	6	4.05	19
A1. Chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu người bệnh (6)	0	0	2	3	1	3.83	6
A2. Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh (5)	0	0	2	2	1	3.80	5
A3. Môi trường chăm sóc người bệnh (2)	0	0	0	1	1	4.50	2
A4. Quyền và lợi ích của người bệnh (6)	0	0	1	2	3	4.33	6
PHẦN B. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỆNH VIỆN (14)	0	0	2	6	6	4.29	14
B1. Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)	0	0	1	2	0	3.67	3
B2. Chất lượng nguồn nhân lực (3)	0	0	0	1	2	4.67	3
B3. Chế độ đãi ngộ và điều kiện, môi trường làm việc (4)	0	0	0	2	2	4.50	4
B4. Lãnh đạo bệnh viện (4)	0	0	1	1	2	4.25	4
PHẦN C. HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN (35)	0	0	4	22	6	4.06	32
C1. An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)	0	0	0	2	0	4.00	2
C2. Quản lý hồ sơ bệnh án (2)	0	0	0	2	0	4.00	2
C3. Ứng dụng công nghệ thông tin (2) (điểm x2)	0	0	1	1	0	3.50	2
C4. Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (6)	0	0	0	2	2	4.50	4
C5. Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn (5) (điểm x2)	0	0	0	4	0	4.00	4
C6. Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (3)	0	0	0	2	1	4.33	3
C7. Năng lực thực hiện chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế (5)	0	0	1	2	2	4.20	5

C8. Chất lượng xét nghiệm (2)	0	0	1	1	0	3.50	2
C9. Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)	0	0	0	5	1	4.17	6
C10. Nghiên cứu khoa học (2)	0	0	1	1	0	3.50	2
PHẦN D. HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (11)	0	0	1	9	1	4.00	11
D1. Thiết lập hệ thống và cải tiến chất lượng (3)	0	0	0	3	0	4.00	3
D2. Phòng ngừa các sự cố khắc phục (5)	0	0	0	4	1	4.20	5
D3. Đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng (3)	0	0	1	2	0	3.67	3

Phụ lục 2.1.

TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG CƠ BẢN ĐỐI VỚI BỆNH VIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2024/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	TIÊU CHUẨN	Hướng dẫn đánh giá và tài liệu minh chứng	KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ	
			Có	Không
I.	Tiêu chuẩn về cơ sở vật chất			
1.	Bệnh viện phải có địa điểm cố định.*	Giấy phép hoạt động.	x	
2.	Bệnh viện phải có lối đi cho xe cứu thương ra vào khu vực cấp cứu.*	1. Sơ đồ mặt bằng (trong đó thể hiện có lối đi cho xe cứu thương ra vào khu vực cấp cứu). 2. Tài liệu chứng minh có biển chỉ dẫn vào khu vực cấp cứu.	x	
3.	Các khoa, phòng, bộ phận chuyên môn:			
3.1.	Được bố trí phù hợp với chức năng của từng bộ phận *	Sơ đồ mặt bằng.	x	
3.2.	Bảo đảm kết nối về hạ tầng giao thông giữa các bộ phận chuyên môn thuận tiện cho việc khám bệnh, chữa bệnh, an toàn cho người bệnh, người nhà người bệnh và nhân viên y tế.*	Sơ đồ mặt bằng (trong đó thể hiện vị trí của các khoa, phòng, bộ phận chuyên môn và chứng minh đáp ứng yêu cầu về diện tích theo quy định tại Nghị định số 96/2023/NĐ-CP)	x	
4.	Có biển hiệu, sơ đồ và biển chỉ dẫn đến các khoa, phòng, bộ phận chuyên môn, hành chính.*	Ảnh chụp biển hiệu, sơ đồ và biển chỉ dẫn.	x	
5.	Có phương tiện vận chuyển cấp cứu trong và ngoài bệnh viện.*	Danh sách phương tiện vận chuyển cấp cứu. Trường hợp không có phương tiện cấp cứu ngoài bệnh viện, phải có hợp đồng với cơ sở trên địa bàn có chức năng cung cấp dịch vụ cấp cứu, hỗ trợ vận chuyển người bệnh	x	
6.	Tiêu chuẩn về môi trường:			
6.1.	Có biện pháp xử lý chất thải sinh hoạt.	Hệ thống xử lý chất thải sinh hoạt hoặc hợp đồng với cơ sở có chức năng xử lý chất thải sinh hoạt.	x	
6.2.	Có biện pháp xử lý chất thải y tế.	Hệ thống xử lý chất thải y tế hoặc hợp đồng với cơ sở có chức năng xử lý chất thải y tế.	x	
7.	Tiêu chuẩn về an toàn bức xạ:			
7.1.	Có Giấy phép tiến hành công việc bức xạ.	Giấy phép tiến hành công việc bức xạ	x	
7.2.	Có văn bản phân công người chịu trách nhiệm về công tác an toàn bức xạ.	Quyết định phân công người chịu trách nhiệm về công tác an toàn bức xạ	x	
7.3.	Nhân viên thực hiện công việc bức xạ có Chứng chỉ nhân viên bức xạ.	Chứng chỉ nhân viên bức xạ.	x	
7.4.	Có trang bị liều kế cho nhân viên bức xạ.	Tài liệu chứng minh có trang bị liều kế cho nhân viên bức xạ	x	

8.	Có điện, nước phục vụ hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.	1. Hợp đồng cung cấp điện với đơn vị có chức năng cung cấp dịch vụ điện. 2. Hợp đồng cung cấp nước với đơn vị có chức năng cung cấp dịch vụ nước hoặc có tài liệu chứng minh có hệ thống xử lý nước.	x	
II. Tiêu chuẩn về quy mô và cơ cấu tổ chức				
1.	Bệnh viện phải có cơ cấu tổ chức gồm các khoa: khám bệnh, lâm sàng, cận lâm sàng, khoa dược và các bộ phận phụ trợ.	1. Điều lệ hoặc quy chế tổ chức hoạt động. 2. Quyết định bổ nhiệm; Quyết định bổ nhiệm lại (nếu có)	x	
2.	Khoa khám bệnh phải có nơi tiếp đón, phòng cấp cứu, phòng lưu, phòng khám, phòng thực hiện kỹ thuật, thủ thuật (nếu thực hiện các kỹ thuật, thủ thuật).	Sơ đồ mặt bằng cho khoa khám bệnh và danh mục các phòng khám thuộc khoa khám bệnh	x	
3.	Khoa lâm sàng: a) Đối với bệnh viện đa khoa: có tối thiểu hai trong bốn khoa nội, ngoại, sản, nhi. b) Đối với bệnh viện chuyên khoa, bệnh viện y học cổ truyền, bệnh viện răng hàm mặt: có tối thiểu một khoa lâm sàng phù hợp với phạm vi hoạt động chuyên môn.	Sơ đồ mặt bằng của các khoa lâm sàng.	x	
4.	Khoa cận lâm sàng: có tối thiểu một phòng xét nghiệm và một phòng chẩn đoán hình ảnh. Riêng đối với bệnh viện chuyên khoa mắt nếu không có bộ phận chẩn đoán hình ảnh thì phải có hợp đồng hỗ trợ chuyên môn với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã được cấp giấy phép hoạt động có bộ phận chẩn đoán hình ảnh.	Sơ đồ mặt bằng của các khoa cận lâm sàng. Hợp đồng hỗ trợ chuyên môn đối với bệnh viện chuyên khoa mắt không có bộ phận chẩn đoán hình ảnh.	x	
5.	Khoa dược có các bộ phận: nghiệp vụ dược, kho và cấp phát, thống kê dược, thông tin thuốc và dược lâm sàng.	Sơ đồ mặt bằng khoa dược hoặc văn bản phân công khoa dược.	x	
6.	Khoa dinh dưỡng; bộ phận dinh dưỡng lâm sàng; người phụ trách công tác dinh dưỡng; người làm công tác dinh dưỡng.	1. Đối với trường hợp phải có khoa dinh dưỡng: - Sơ đồ mặt bằng khoa dinh dưỡng; Quyết định bổ nhiệm trưởng khoa dinh dưỡng hoặc văn bản phân công phụ trách khoa dinh dưỡng; - Danh sách người làm chuyên môn về dinh dưỡng. 2. Đối với trường hợp không phải có khoa dinh dưỡng: Văn bản phân công người phụ trách dinh dưỡng.	x	
7.	Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn; bộ phận kiểm soát nhiễm khuẩn; người làm công	1. Đối với trường hợp phải có khoa kiểm soát nhiễm khuẩn:	x	

	tác kiểm soát nhiễm khuẩn.	- Sơ đồ mặt bằng khoa kiểm soát nhiễm khuẩn; Quyết định bổ nhiệm trưởng khoa kiểm soát nhiễm khuẩn hoặc văn bản phân công phụ trách khoa kiểm soát nhiễm khuẩn; Danh sách nhân viên giám sát kiểm soát nhiễm khuẩn. 2. Đối với trường hợp không phải có khoa kiểm soát nhiễm khuẩn: - Văn bản thành lập Bộ phận kiểm soát nhiễm khuẩn; Danh sách nhân viên giám sát kiểm soát nhiễm khuẩn.		
8.	Các bộ phận chuyên môn khác trong bệnh viện phù hợp với phạm vi hoạt động chuyên môn.	Điều lệ hoặc quy chế tổ chức hoạt động bệnh viện.	x	
9.	Các phòng, bộ phận để thực hiện các chức năng về kế hoạch tổng hợp, tổ chức nhân sự, quản lý chất lượng, điều dưỡng, tài chính kế toán, công nghệ thông tin, thiết bị y tế và các chức năng cần thiết khác.	Điều lệ hoặc quy chế tổ chức hoạt động bệnh viện.	x	
III. Tiêu chuẩn về nhân sự				
1.	Người hành nghề được phân công công việc phù hợp với phạm vi hành nghề được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	Danh sách đăng ký hành nghề.	x	
2.	Người hành nghề được cập nhật kiến thức y khoa liên tục.	Bảng kê danh sách người hành nghề và thông tin về cập nhật kiến thức y khoa liên tục bảo đảm các thông tin như sau: họ và tên, số giấy phép hành nghề, phạm vi hành nghề, vị trí công tác, văn bằng/chứng chỉ/chứng nhận đào tạo, tập huấn.	x	
IV. Tiêu chuẩn về thiết bị y tế				
1.	Thiết bị y tế để thực hiện kỹ thuật thuộc phạm vi hoạt động chuyên môn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và có hồ sơ quản lý đối với các thiết bị đó.	Danh mục thiết bị y tế tương ứng với danh mục kỹ thuật (chỉ kê khai các thiết bị y tế đủ điều kiện là tài sản cố định). Danh mục được kê khai theo hướng mỗi kỹ thuật hoặc nhóm kỹ thuật phải có thiết bị y tế tương ứng.	x	
2.	Quy chế quản lý, sử dụng, kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa, thay thế vật tư linh kiện, bảo quản thiết bị y tế tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.	Quy chế do bệnh viện phê duyệt	x	
3.	Quy trình về sử dụng, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng đảm bảo chất lượng thiết bị y tế.	Quy trình do bệnh viện phê duyệt.	x	
4.	Thiết bị y tế thuộc danh mục phải kiểm định, hiệu chuẩn được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định.	Tài liệu chứng minh kết quả kiểm định, hiệu chuẩn.	x	
5.	Bộ phận và nhân sự thực hiện nhiệm vụ quản lý việc sử dụng, kiểm tra, bảo dưỡng,	Văn bản phân công bộ phận và nhân sự thực hiện nhiệm vụ.	x	

	bảo trì, sửa chữa, kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị y tế.			
V.	Tiêu chuẩn về chuyên môn			
1.	Điều trị nội trú, tổ chức trực chuyên môn 24/24 giờ của tất cả các ngày.	1. Giấy phép hoạt động. 2. Thông tin về số lượt người bệnh điều trị nội trú trong năm. 3. Bản phân công trực của bệnh viện, hoặc bản chấm công, chấm trực hoặc bảng thanh toán chi trả phụ cấp trực trong tháng	x	
2.	Quy trình khám bệnh, chữa bệnh ngoại trú.	Quy trình khám bệnh, chữa bệnh ngoại trú do bệnh viện phê duyệt	x	
3.	Phổ biến, áp dụng và xây dựng quy trình chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh:			
3.1.	<i>Phổ biến các quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh do Bộ Y tế hoặc bệnh viện ban hành.</i>	Tài liệu chứng minh việc phổ biến quy trình kỹ thuật do Bộ Y tế hoặc bệnh viện ban hành trong chu kỳ đánh giá cho các đối tượng phù hợp.	x	
3.2.	<i>Phổ biến các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị do Bộ Y tế hoặc bệnh viện ban hành.</i>	Tài liệu chứng minh việc phổ biến các hướng dẫn chẩn đoán, điều trị do Bộ Y tế hoặc bệnh viện ban hành trong chu kỳ đánh giá cho các đối tượng phù hợp.	x	
3.3.	<i>Áp dụng các quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh do Bộ Y tế hoặc bệnh viện ban hành.</i>	Văn bản của bệnh viện về việc chỉ đạo tuân thủ thực hiện các quy trình kỹ thuật	x	
3.4.	<i>Áp dụng các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị do Bộ Y tế hoặc bệnh viện ban hành.</i>	Văn bản của bệnh viện về việc chỉ đạo tuân thủ thực hiện hướng dẫn chẩn đoán và điều trị.	x	
3.5.	<i>Tập huấn hoặc phổ biến hoặc có chỉ đạo về việc tuân thủ các quy định trong kê đơn thuốc.</i>			
4.	Quản lý chất lượng:			
4.1.	<i>Thành lập hệ thống quản lý chất lượng.</i>	Văn bản quyết định thành lập Hội đồng quản lý chất lượng, mạng lưới quản lý chất lượng, văn bản phân công cán bộ làm công tác quản lý chất lượng do bệnh viện phê duyệt.	x	
4.2.	<i>Quy chế hoạt động của hội đồng quản lý chất lượng bệnh viện.</i>	Văn bản ban hành quy chế do bệnh viện phê duyệt.	x	
4.3.	<i>Kế hoạch/đề án cải tiến chất lượng chung của toàn bệnh viện cho năm hiện tại hoặc cho giai đoạn từ một đến ba năm tiếp theo.</i>	Kế hoạch hoặc đề án do bệnh viện phê duyệt.	x	
4.4.	<i>Chỉ số chất lượng bệnh viện và kết quả đo lường.</i>	1. Chỉ số chất lượng do bệnh viện phê duyệt. 2. Báo cáo kết quả đo lường hằng năm theo các chỉ số đã ban hành và được lãnh đạo phê duyệt.	x	
4.5.	<i>Quản lý chất lượng xét nghiệm gồm: kế hoạch quản lý chất lượng xét nghiệm, xây dựng quy trình hướng dẫn, tập huấn cho nhân viên liên quan, đánh giá thực hiện kế</i>	1. Kế hoạch quản lý chất lượng xét nghiệm do bệnh viện ban hành. 2. Văn bản ban hành các quy trình, tài liệu, hướng dẫn liên quan được lãnh đạo phê duyệt	x	

	hoạch quản lý chất lượng xét nghiệm.	và triển khai thực hiện.		
4.6.	Báo cáo sự cố y khoa.	Các hình thức ghi nhận và báo cáo sự cố y khoa theo quy định tại Thông tư số 43/2018/TT-BYT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về hướng dẫn phòng ngừa sự cố y khoa trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, bao gồm cả các giải pháp phòng ngừa tái diễn.	x	
5.	Kiểm soát nhiễm khuẩn bao gồm: tổ chức, phân công nhiệm vụ; xây dựng quy trình.		x	

Phụ lục 03. KẾT QUẢ KHẢO SÁT HÀI LÒNG NGƯỜI BỆNH VÀ NVYT

Thực hiện khảo sát hài lòng của người bệnh và nhân viên y tế bằng hình thức trực tuyến: dựa trên mẫu phiếu khảo sát của BHYT theo QĐ 3869, tiến hành xây dựng phiếu khảo sát bằng Google form, tạo link và mã QR. Kết quả cụ thể:

TT	Thông tin	Kết quả
I	Khảo sát hài lòng người bệnh Nội trú (Tổng số phiếu khảo sát: 121)	
1	Điểm hài lòng người bệnh Nội trú	4,663
2	Tỷ lệ hài lòng chung	99,6%
3	Tỷ lệ hài lòng theo từng khía cạnh	
3.1	Khả năng tiếp cận với BV	93,2%
3.2	Mức độ minh bạch thông tin và thủ tục khám bệnh điều trị	92,4%
3.3	Cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ người bệnh	93%
3.4	Thái độ ứng xử, năng lực chuyên môn của NVYT	93,8%
3.5	Kết quả cung cấp dịch vụ	94%
II	Khảo sát hài lòng người bệnh Ngoại trú (Tổng số phiếu khảo sát: 34)	
1	Điểm hài lòng người bệnh Ngoại trú	4,500
2	Tỷ lệ hài lòng chung	97,06%
3	Tỷ lệ hài lòng theo từng khía cạnh	
3.1	Khả năng tiếp cận với BV	90,06%
3.2	Mức độ minh bạch thông tin và thủ tục khám bệnh điều trị	89,2%
3.3	Cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ người bệnh	90,1%
3.4	Thái độ ứng xử, năng lực chuyên môn của NVYT	90,04%
3.5	Kết quả cung cấp dịch vụ	90,06%
III	Khảo sát hài lòng nhân viên y tế (Tổng số phiếu khảo sát: 547)	
1	Điểm hài lòng nhân viên y tế	4,433
2	Tỷ lệ hài lòng chung của nhân viên y tế	99,29%
3	Tỷ lệ hài lòng theo từng khía cạnh	
3.1	Môi trường làm việc	87,8%
3.2	Lãnh đạo trực tiếp, đồng nghiệp	90%
3.3	Quy chế nội bộ, Tiền lương, phúc lợi	88%
3.4	Công việc, cơ hội học tập, thăng tiến	88,4%
3.5	Sự hài lòng chung về bệnh viện	89%

